

LỊCH SỬ VIỆT NAM BẰNG TRANH

38

VUA LÊ THÁNH TÔNG



Chủ biên
TRẦN BẠCH ĐĂNG
Biên soạn
NGUYỄN KHẮC THUẦN
Họa sĩ
NGUYỄN HUY KHÔI

**LỊCH SỬ
VIỆT NAM**

BẰNG TRANH

TẬP 38: VUA LÊ THÁNH TÔNG

Tái bản lần thứ nhất

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Hình vẽ do phòng vẽ “Lịch sử Việt Nam bằng tranh” thực hiện Họa sĩ thể hiện: Nguyễn Huy Khôi

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP.HCM

Vua Lê Thánh Tông / Trần Bạch Đằng chủ biên ; Nguyễn Khắc Thuần biên soạn ; họa sĩ Nguyễn Huy. - Tái bản lần 1. - T.P. Hồ Chí Minh : Trẻ, 2012.

100 tr. : minh họa ; 20 cm. - (Lịch sử Việt Nam bằng tranh ; T.38).

1. Lê Thánh Tông, 1442-1497. 2. Việt Nam — Lịch sử — Triều nhà Hậu Lê, 1428-1787 — Sách tranh. 3. Việt Nam — Vua và quần thần — Sách tranh. 4. Việt Nam — Lịch sử — Lê Thánh Tông, 1460-1497 — Sách tranh. I. Trần Bạch Đằng. II. Nguyễn Khắc Thuần. III. Ts: Lịch sử Việt Nam bằng tranh.

1. Lê Thánh Tông, 1442-1497. 2. Vietnam — History — Later Le dynasty, 1428-1787 — Pictorical works. 3. Vietnam — Kings and rulers — Pictorical works. 4. Vietnam — History — Lê Thánh Tông, 1460-1497 — Pictorical works.

959.7026092 — dc 22
V986

LỜI GIỚI THIỆU

Dưới sự giúp đỡ của Nguyễn Xí và Đinh Liệt – hai bậc công thần của vua Lê Thái Tổ, Lê Tư Thành lên vua, tức là vua Lê Thánh Tông, lấy niên hiệu là Quang Thuận. Lên ngôi sau một biến cố chính trị lớn, lòng người đang lung lạc, các công thần người thì ẩn dật, người thì bị hàm oan, trong triều nhan nhản kẻ bất tài, vua Lê Thánh Tông nhanh chóng ổn định được lòng dân, tiến hành cải cách trong mọi lĩnh vực như văn hóa, giáo dục, quân sự, ... Không những vậy, người còn đích thân chinh phạt Chiêm Thành, mở rộng bờ cõi biên cương nước ta. Vì vậy, người được suy tôn là bậc minh quân, tiếng tốt vang truyền mãi tận muôn đời:

“Đời vua Thái Tổ, Thái Tông

Con bé con dốt, con bồng, con mang...”

“Đời vua Thái Tổ, Thái Tông

Thóc lúa đầy đồng, trâu chẳng buồn ăn...”

(Ca dao)

Những nội dung trên được truyền tải trong tập 38 của bộ **Lịch sử Việt Nam bằng tranh “Vua Lê Thánh Tông”** phần lời do Nguyễn Khắc Thuần biên soạn, phần hình ảnh do Nguyễn Huy Khôi thể hiện.

Nhà xuất bản Trẻ xin trân trọng giới thiệu tập 38 của bộ **Lịch sử Việt Nam bằng tranh.**

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

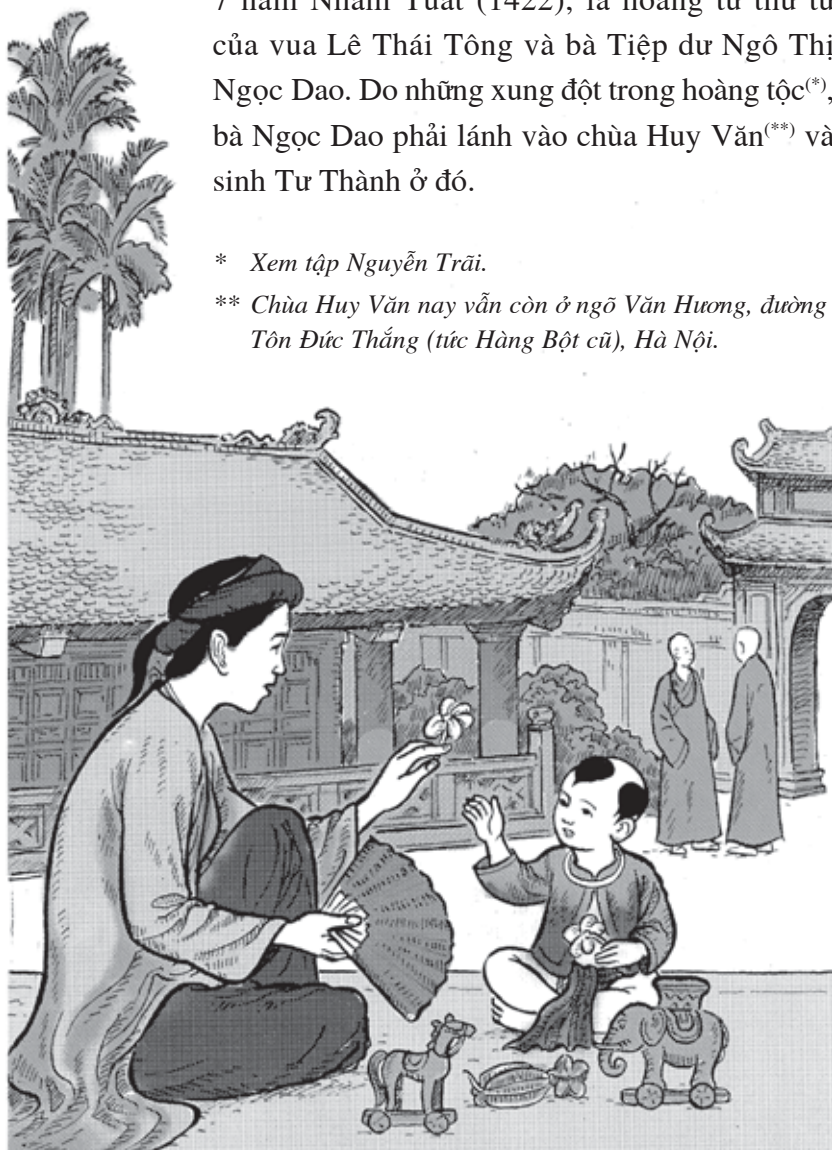
Vua Lê Thánh Tông tên thật là Lê Tư Thành sinh năm Nhâm Tuất (1442) mất năm Đinh Tỵ (1497). Ông nổi tiếng là bậc minh quân, trọng đãi người tài và là nhà văn hóa lớn của nước ta.

Trong thời gian trị vì, vua Lê Thánh Tông đã đề xuất nhiều cải cách trong hệ thống quân sự, hành chính, kinh tế, giáo dục và luật pháp. Ngoài ra, người cũng sát nhập một phần lãnh thổ Chiêm Thành vào Đại Việt, mở mang bờ cõi nước ta về phía nam.

Vua Lê Thánh Tông tên thật là Lê Tư Thành (còn gọi là Hạo hay Hiệu), sinh ngày 20 tháng 7 năm Nhâm Tuất (1422), là hoàng tử thứ tư của vua Lê Thái Tông và bà Tiệp dư Ngô Thị Ngọc Dao. Do những xung đột trong hoàng tộc^(*), bà Ngọc Dao phải lánh vào chùa Huy Văn^(**) và sinh Tư Thành ở đó.

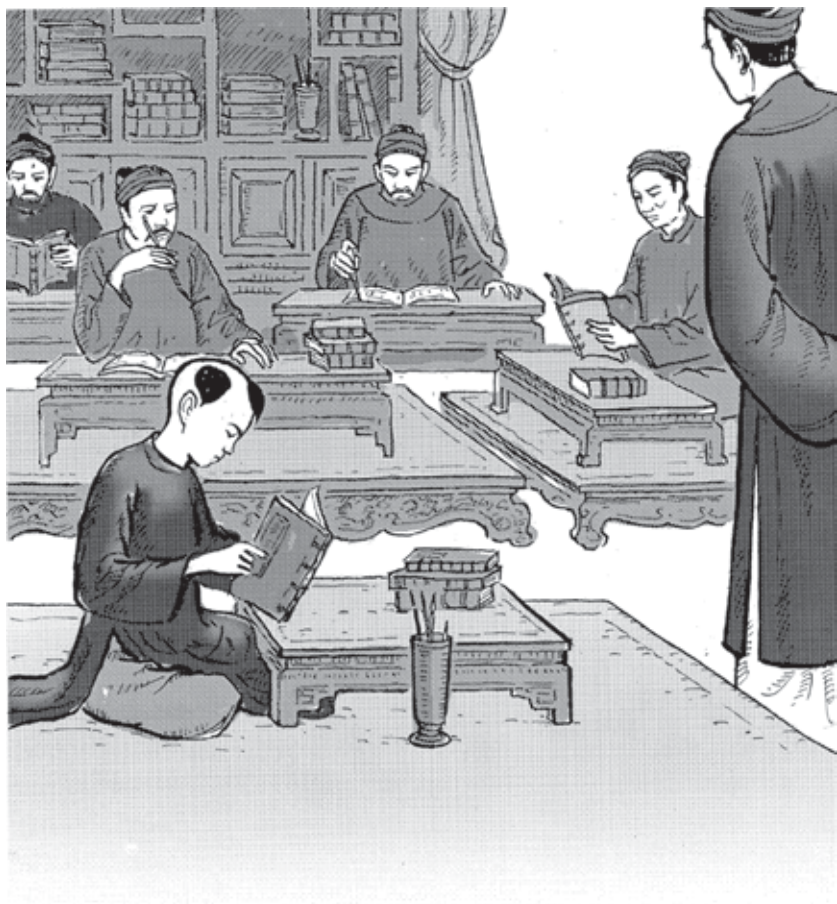
* Xem tập Nguyễn Trãi.

** Chùa Huy Văn nay vẫn còn ở ngõ Văn Hương, đường Tôn Đức Thắng (tức Hàng Bột cũ), Hà Nội.



Vì thế, thuở nhỏ, hoàng tử đã trải qua cuộc sống khó khăn, thiếu thốn nơi dân dã. Nhưng chính nhờ cảnh gian nan đó, Lê Tư Thành được gần gũi với những người dân ở ngõ Văn Hương và sớm hiểu được cuộc sống vất vả nhưng rất nghĩa tình của dân chúng.





Vào năm Thái Hòa thứ ba (1445), Lê Tư Thành được anh là vua Lê Nhân Tông phong làm Bình Nguyên vương và vời vào kinh cùng các thân vương ở tòa Kinh diện để học tập. Cậu học hành chăm chỉ, sớm khuya không rời quyển sách, tính tình lại đứng đắn, nghiêm cẩn nên ngay cả Tuyên từ Thái hậu Nguyễn Thị Anh trước kia vốn thù ghét bà Tiệp dư nay cũng phải thương yêu Tư Thành như con đẻ.



Khi Tư Thành 17 tuổi, vào đêm mùng 3 tháng 10 Kỷ Mão (1459), Lạng Sơn vương Lê Nghi Dân đã nổi loạn(*) giết chết Thái hậu Nguyễn Thị Anh và vua Lê Nhân Tông rồi tự xưng là vua, đặt niên hiệu là Thiên Hưng. Trong 8 tháng ở ngôi, tuy làm nhiều điều bạo ngược, giết hại các đại thần nhưng Lê Nghi Dân lại rất quý mến Tư Thành, phong cho chàng làm Gia vương và làm nhà bên hữu nội điện cho ở.

(*) Xem tập *Sáng lập triều Lê*.

Đầu tháng 6 năm Canh Thìn (1460), sau khi lật đổ và giết chết Nghi Dân, các quan cùng kéo đến chùa Huy Văn rước Lê Tư Thành về tôn lên ngôi vua. Đó là vua Lê Thái Tông, vị vua sáng giá vào hàng bậc nhất của chế độ phong kiến Việt Nam. Lúc lên ngôi, nhà vua mới 18 tuổi.



Lên ngôi khi triều đình và hoàng tộc vừa xảy ra những xung đột khiến cho triều chính lơi lỏng, chính trị đổ nát; quan lại người tốt thì ẩn dật, kẻ bất tài xu nịnh thì nhan nhản; nhiều tên làm việc thì lười biếng nhưng vơ vét, hối lộ thì nhiều... Vì thế, việc đầu tiên mà nhà vua trẻ phải làm là tổ chức lại hệ thống quan lại một cách chặt chẽ sao cho có hiệu quả nhất để ai ai cũng phải ra sức làm việc.

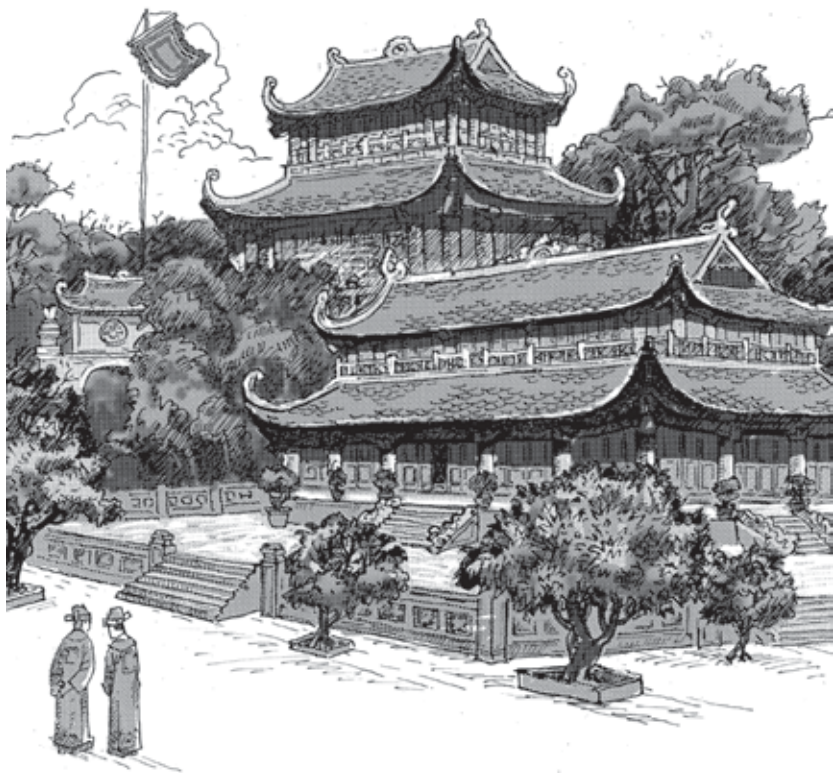




Sau khi lên ngôi, vua Lê Thánh Tông đã làm một việc có ý nghĩa: Năm 1464, nhà vua ra lệnh minh oan cho Nguyễn Trãi và cho sưu tầm thơ văn còn lại của ông. Nhà vua đã ca ngợi Nguyễn Trãi bằng câu thơ nổi tiếng: *Ức Trai tâm thượng quang khuê tảo*.



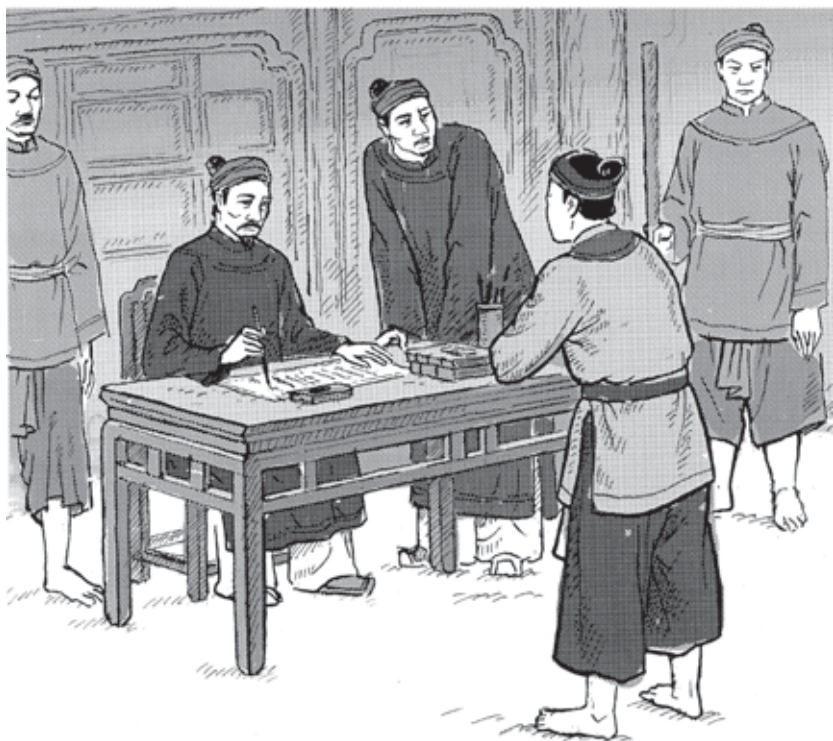
Tiếp tục những việc các vua đời trước đã làm, Lê Thánh Tông đặt ra 6 bộ. Đó là: bộ Lễ trông coi việc quốc lễ và tổ chức các khoa thi Hội; bộ Hộ thống kê phân loại các hạng dân và thu thuế; bộ Lại tuyển lựa bổ nhiệm và đề đạt việc thăng hoặc giáng chức của quan lại; bộ Binh tuyển lính và cung cấp quân nhu cho quân đội; bộ Hình trông coi về án kiện, xét xử và ngục tụng; bộ Công lo việc xây dựng thành trì, cung điện, lăng tẩm và các công trình công cộng. Mỗi bộ đều có một quan đứng đầu gọi là Thượng thư, sau là các quan Tả - Hữu Thị lang, dưới nữa là những người giúp việc.



Bên cạnh 6 bộ là 6 khoa, cạnh 6 khoa là 6 tự, cạnh 6 tự là nhiều cơ quan chuyên trách khác như: Ngự sử đài, Khâm thiên giám, Thăm hình viện, Thái y viện, Quốc sử viện, Quốc tử giám... Có thể nói quan chế thời Lê Thánh Tông đã được sắp đặt có hệ thống, quy củ, chặt chẽ và các triều đại về sau hầu như đều theo cách tổ chức này.



Ngoài triều đình, tổ chức hành chánh địa phương cũng thay đổi. Thời Lê Thái Tổ, cả nước chia làm 5 đạo, nay Lê Thánh Tông chia thành 13 thừa tuyên (1471). Mỗi thừa tuyên bao gồm từ 1 đến 11 phủ. Dưới phủ là cấp huyện và châu. Chính quyền từ cấp phủ trở lên được chia làm ba bộ phận gọi là tam ty, gồm: Thừa ty trông coi về hành chính và thuế khóa, Đô ty trông coi về quân sự và Hiến ty trông coi về tư pháp.



Các đơn vị hành chính cấp cơ sở như xã và thôn thì có các chức sắc đứng ra đảm nhận việc quản lý. Tất cả những chức sắc này đều do dân cử. Tất nhiên, chỉ một số người thuộc các thành phần nhất định trong xã hội như địa chủ lớn, hào phú... mới được đề cử cho dân bầu mà thôi.

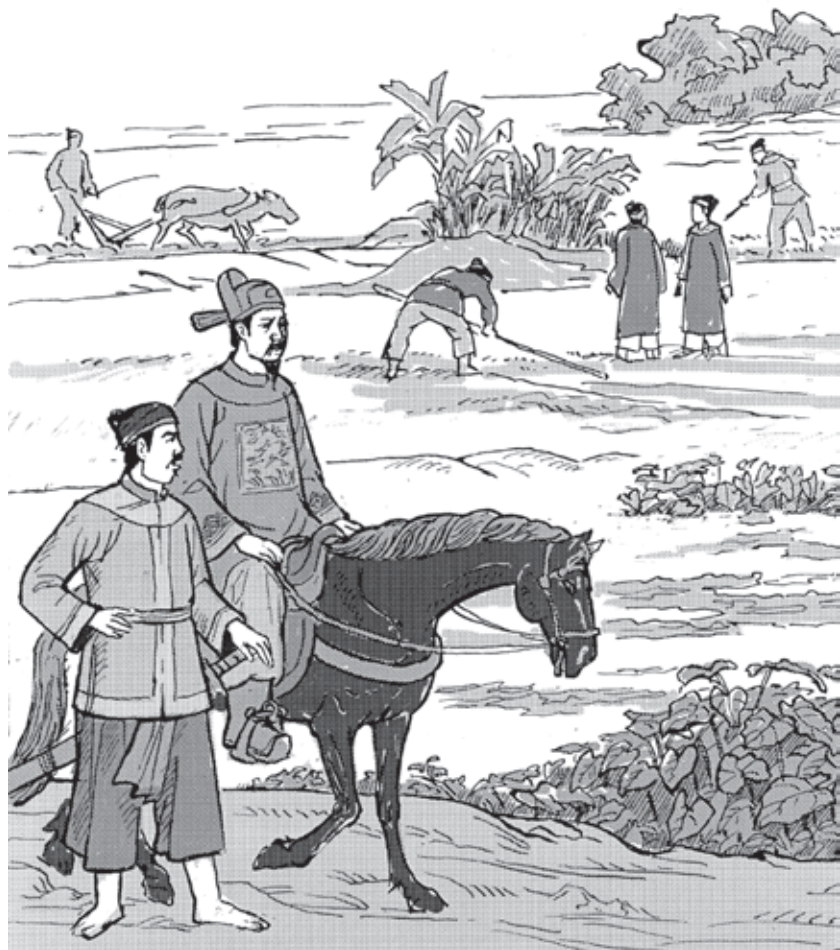
Tất cả quan lại dưới thời Lê sơ đều có lương. Lương của các quan gồm hai khoản chính là tiền và bổng lộc từ ruộng đất, ngoài ra họ còn được hưởng thêm một vài khoản thu khác nữa. Về tiền lương, cao nhất trong hàng quý tộc là Hoàng thái tử, được hưởng 500 quan mỗi năm; thấp nhất trong hàng quý tộc là Phò mã, được hưởng 92 quan mỗi năm.





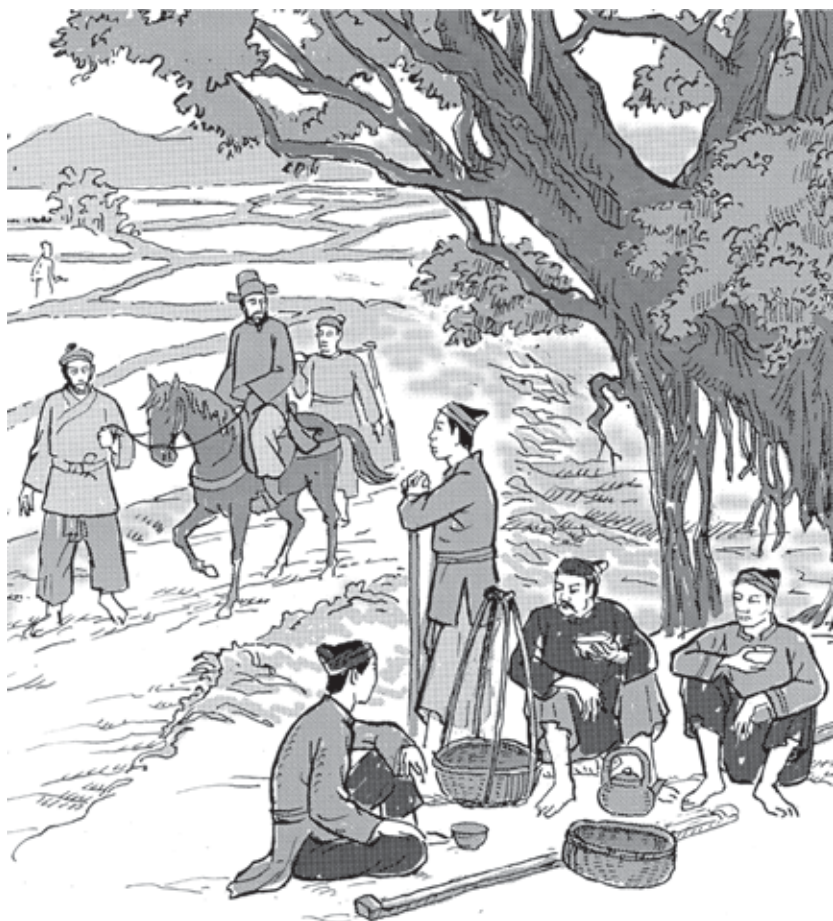
Đối với quan lại, người được hưởng lương cao nhất là hàm Chánh Nhất phẩm, mỗi người được 82 quan mỗi năm và thấp nhất là hàm Tòng Cửu phẩm, mỗi người chỉ được 12 quan một năm. Nếu lấy giá gạo cao nhất là năm 1490 để tính thì lương mỗi quan một năm chỉ đóng được trên dưới 30 ký gạo.

Tuy nhiên, các quan có phần thu nhập quan trọng khác từ ruộng đất. Việc cấp đất cho quý tộc và quan lại đã được đặt thành một chế độ hẳn hoi ngay từ thời Lê Thái Tổ. Đó là chế độ lộc điền. Đây là dạng lương bổng đặc biệt được quy định một cách chặt chẽ dành riêng cho quý tộc và quan lại từ hàng Chánh Tứ phẩm (bậc 7/18) đến Chánh Nhất phẩm (bậc 1/18). Còn quan lại từ Tòng Tứ phẩm trở xuống chỉ hưởng theo quân điền.

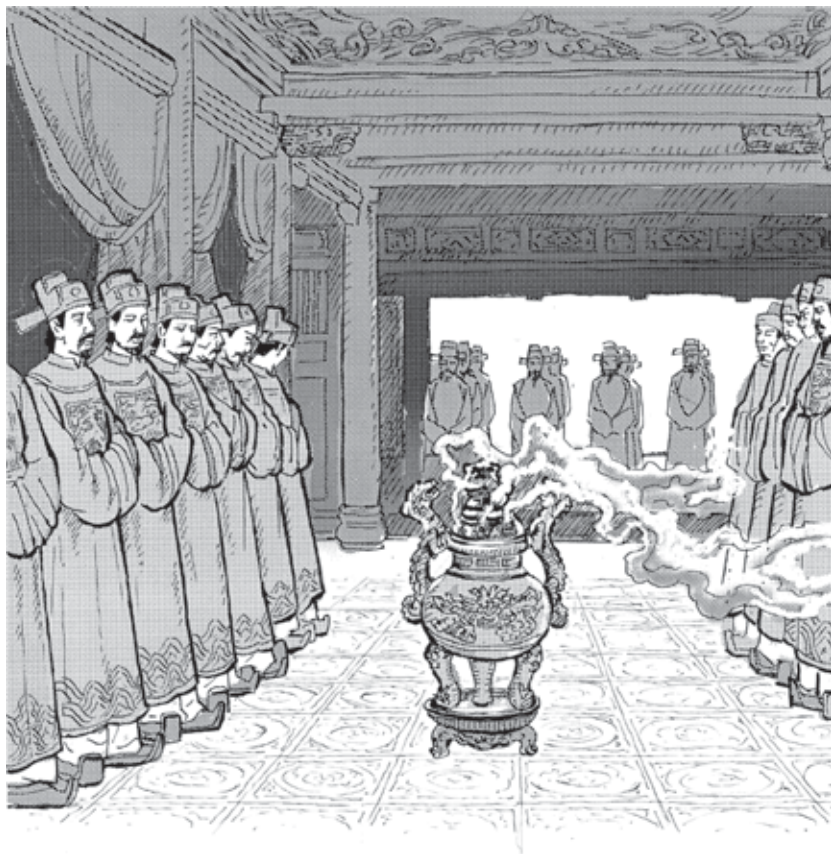




Giữa quý tộc và quan lại cao cấp được hưởng lộc điền cũng khác nhau. Thường quý tộc được hưởng lộc điền nhiều hơn nhưng lại không nắm quyền lực chính trị. Lộc điền gồm hai phần, phần được cấp vĩnh viễn thì con cháu nối đời được hưởng; còn phần được cấp tạm thời, sau khi người được cấp chết đủ 3 năm, nhà nước sẽ thu lại.



Thực tế, phân cấp vĩnh viễn của chế độ lộc điền đã thực sự tạo cơ hội thuận tiện cho quá trình địa chủ hóa đội ngũ quan lại cao cấp và quý tộc họ Lê. Quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất càng ngày càng trở nên phổ biến và được pháp luật thừa nhận. Nhưng đây là sở hữu nhỏ, khác với kiểu sở hữu điền trang thái ấp rộng lớn của quý tộc thời Lý - Trần trước đó.



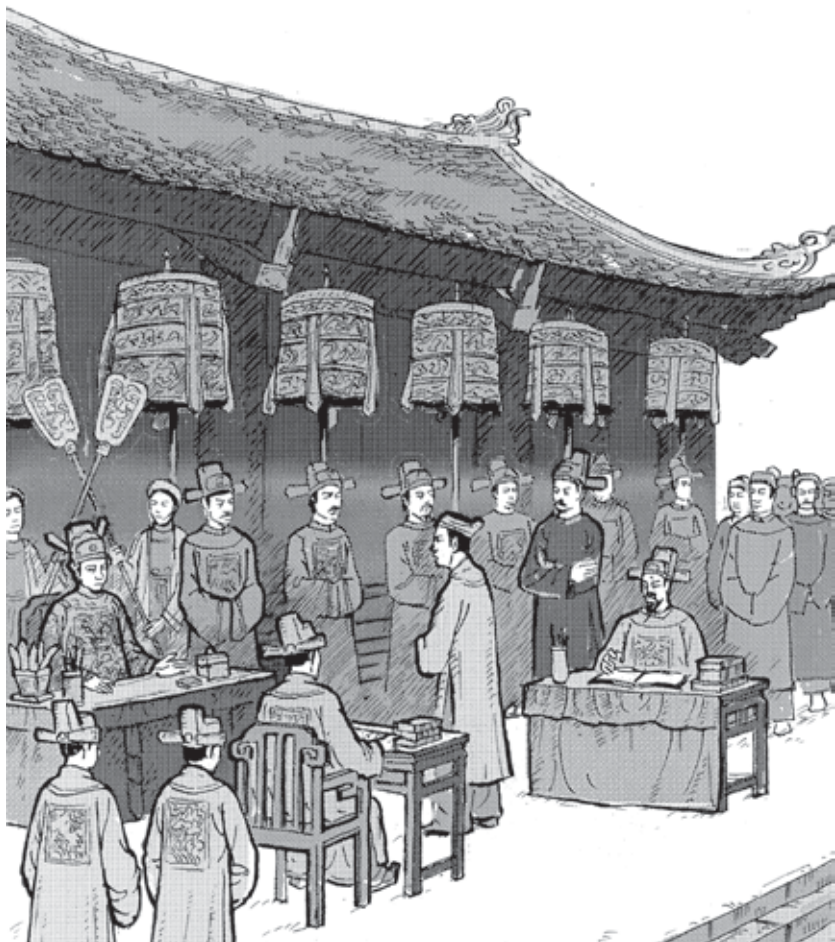
Như vậy, có thể nói, nhà nước thời Lê sơ là nhà nước của quan lại. Đặc biệt dưới triều vua Lê Thánh Tông, vì triều đình có quá nhiều cơ quan nên lực lượng quan lại làm việc tại triều đình khá đông đúc. Cả nước lúc đó có 5370 quan lại thì có tới 2755 người làm việc tại triều đình. Tuy nhiên, so với dân số nước ta lúc đó khoảng gần 6 triệu người thì số quan lại chùng đó cũng là hợp lý(*).

(*) Có một vài ý kiến cho rằng số lượng quan lại như vậy là công kênh.

Để có đủ người tài bổ vào các chức vụ trong triều, vua Lê Thánh Tông cũng noi theo các vua đời trước, chú trọng việc học. Ngay trong năm Quang Thuận thứ ba (1462), nhà vua đã định ra lệ thi Hương, 3 năm một lần, người nào trúng ba kỳ thi Hương thì được gọi là Sinh đồ, trúng bốn kỳ gọi là Hương cống. Tên gọi Sinh đồ, Hương cống bắt đầu có từ đây.



Người đỗ Hương cống thì năm sau được vào thi Hội. Thi Hội cũng được tổ chức đều đặn 3 năm một lần, đỗ kỳ thi Hội mới được vào thi Đình. Đích thân nhà vua ngự ra điện Kính Thiên để ra đầu đề văn sách hỏi về đạo trị nước. Theo lệ cũ, những người thi Hội trúng cách vào thi Đình thì không đánh hỏng nhưng khoa Bính Thìn (1496), nhà vua thân hành chấm bài và đánh hỏng 13 người, chứng tỏ ngài chọn lựa rất kỹ lưỡng.



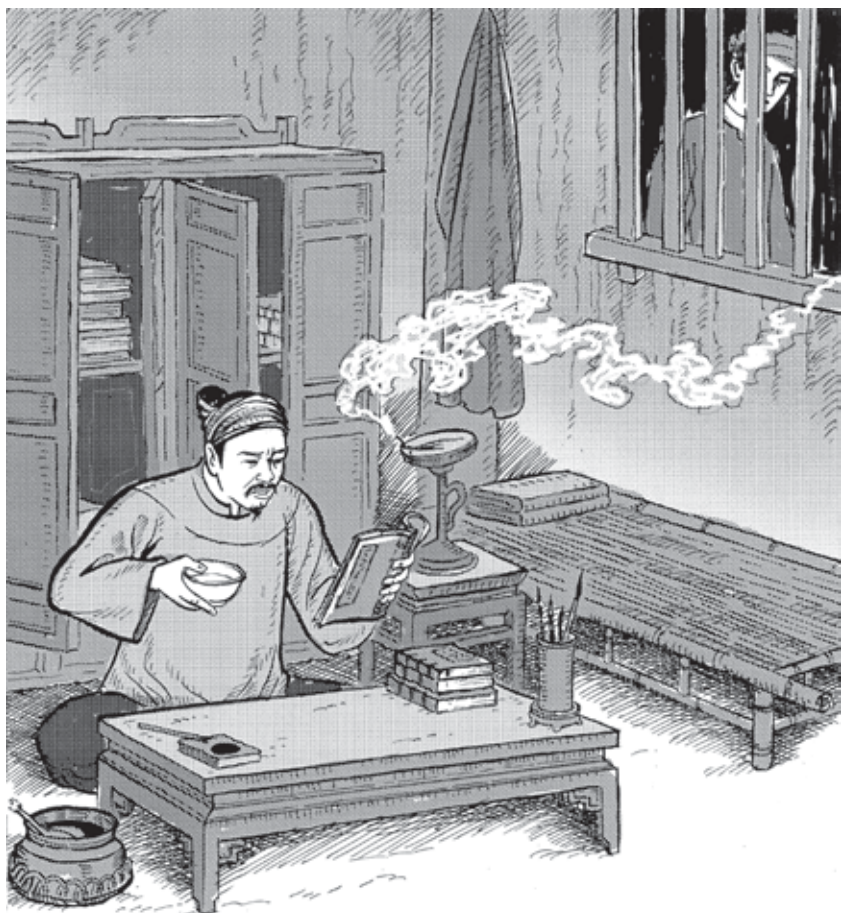


Sách giáo khoa chủ yếu bấy giờ là bộ Tứ thư Ngũ kinh(*). Trước đây, vì học trò có thể chọn một trong nhiều đề để làm bài thi nên ít chịu học kinh Dịch, kinh Lễ, kinh Xuân Thu. Nay nhà vua đã đặt ra Ngũ kinh bác sĩ để dạy đủ cả năm kinh. Ngoài ra, để có đủ sách cho học trò, nhà vua cho in và phát không các sách học không chỉ cho học sinh Quốc Tử Giám mà còn đưa đến tận các trường phủ, giao cho các học quan quản lý.

(*) Xem tập ông Nghè ông Cống.

Không chỉ có những cải tiến trong luật lệ thi cử, vua Lê Thánh Tông còn rất quan tâm đến kẻ sĩ. Để tạo điều kiện cho họ yên tâm học tập, nhà vua cho sửa sang lại Văn Miếu, mở rộng Quốc Tử Giám vừa là nơi dạy học vừa là nơi nội trú cho các Cống sĩ. Nhà Thái học được xây mỗi bên ba dãy, mỗi dãy 25 gian, mỗi gian cho 2 người ở. Nhà vua còn cho cấp phát tiền học bổng để khuyến khích học tập.



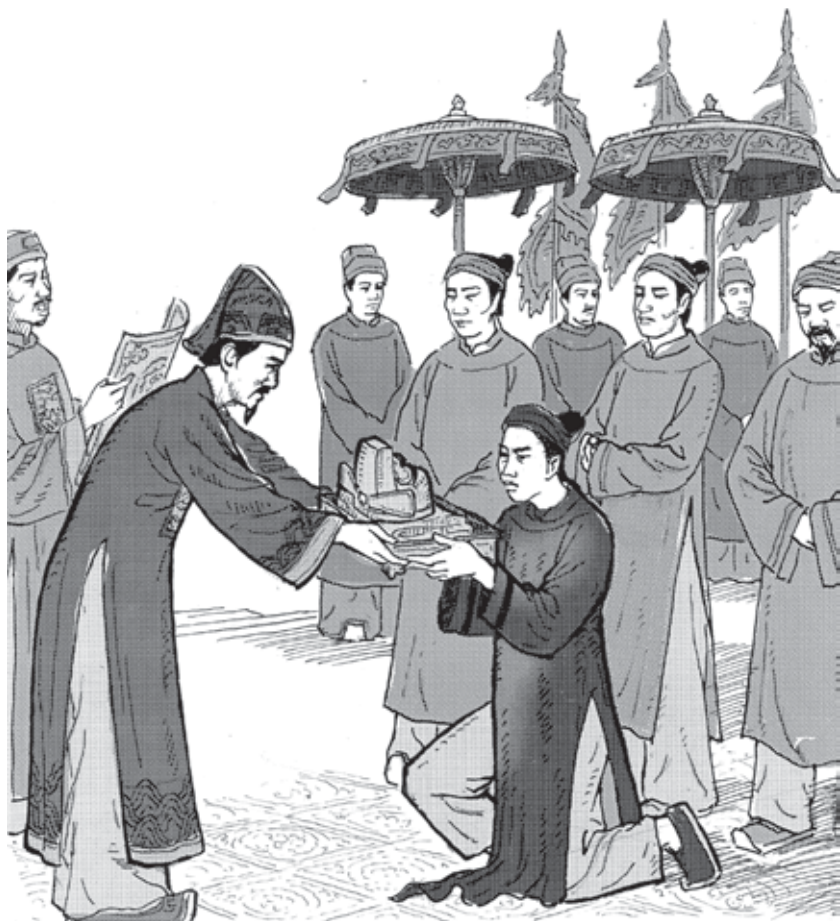


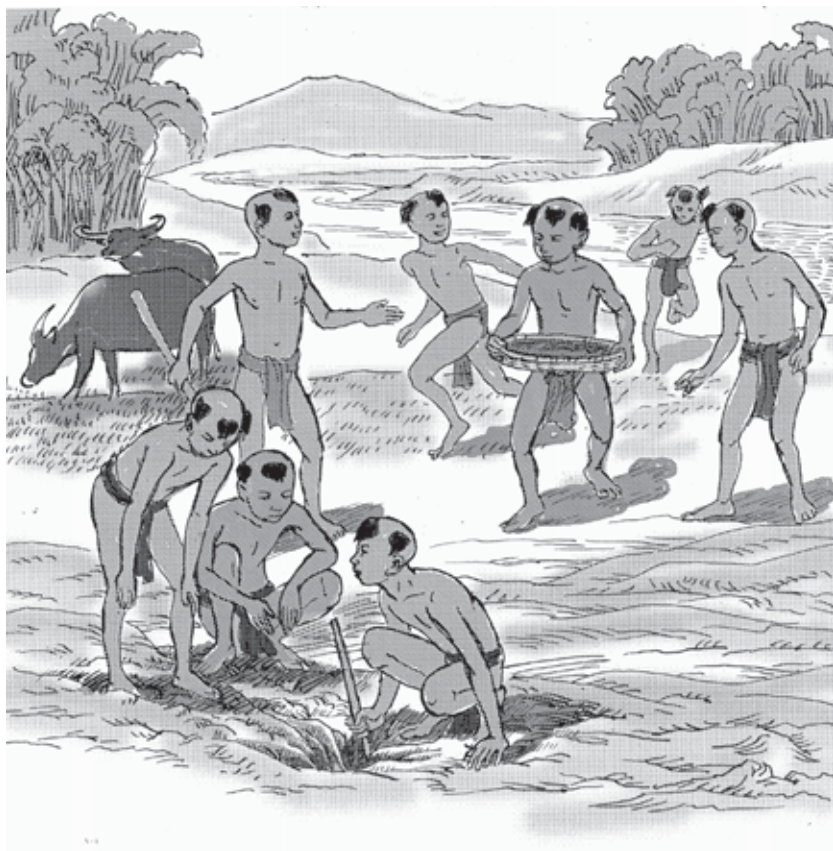
Tương truyền nhà vua còn nhiều lần đóng giả dân thường đến trường Giám để xem các Cống sĩ học hành ra sao. Một lần trông thấy một Cống sĩ khoảng 50 tuổi ngồi đọc sách đến khuya mà chỉ húp một bát cháo loãng, không có cả muối để cho vào, nhà vua rất cảm động. Hôm sau, ngài sai Nội thị bưng đến một chĩnh muối nói là để ăn cháo cho đỡ nhạt. Vị Cống sĩ mở ra xem thì hóa ra là một đĩnh bạc. Biết vua quan tâm nên ông càng ra sức học tập.



Lần khác đã khuya, thấy một gian nhà còn có đèn sáng, nhà vua ghé mắt xem bất gặp một Cống sĩ đang cùng vợ mới cưới ăn trầu, đùa nghịch vui vẻ. Không hài lòng nhưng vua cũng không nói gì, hôm sau ngài cho tập hợp các vị Cống sĩ ở trước cửa trường, chia cho mỗi người một hộp trầu. Chàng Cống sĩ mới lập gia thất nhìn hộp trầu giống hệt của mình, biết vua có ý nhắc nhở, bất chợt hổ thẹn, từ đó chăm chỉ hơn.

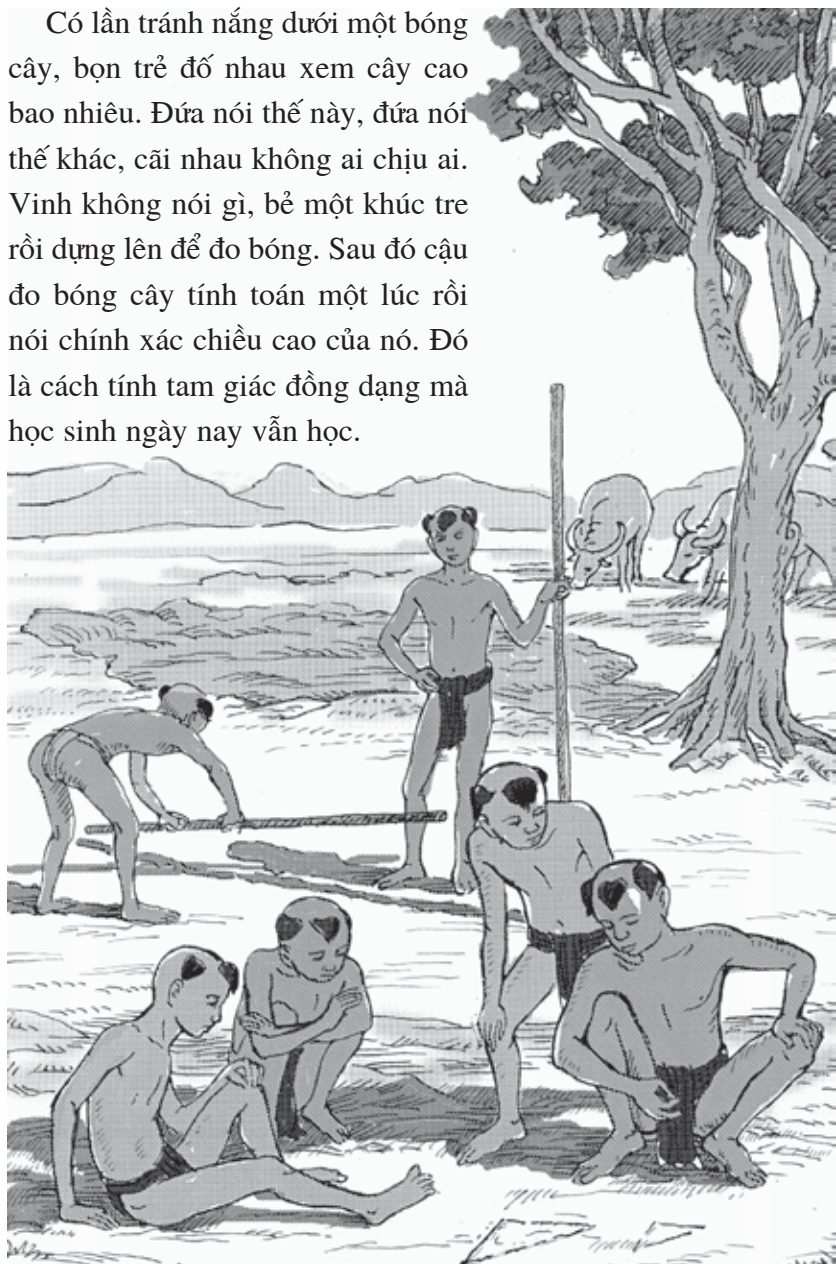
Ba năm sau khi lên ngôi, vua Lê Thánh Tông đã tổ chức khoa thi đầu tiên năm Quý Mùi (1463) lấy 4 người đỗ đầu là Trạng nguyên Lương Thế Vinh, Bảng nhãn Nguyễn Đức Trinh, Thám hoa Quách Đình Bảo và Hoàng giáp Vũ Hữu. Trong đó Lương Thế Vinh là người nổi bật nhất vì ông không chỉ thạo văn chương thơ phú, am hiểu nghệ thuật tuồng chèo mà còn giỏi đo lường tính toán, được nhân dân suy tôn là trạng Lường.





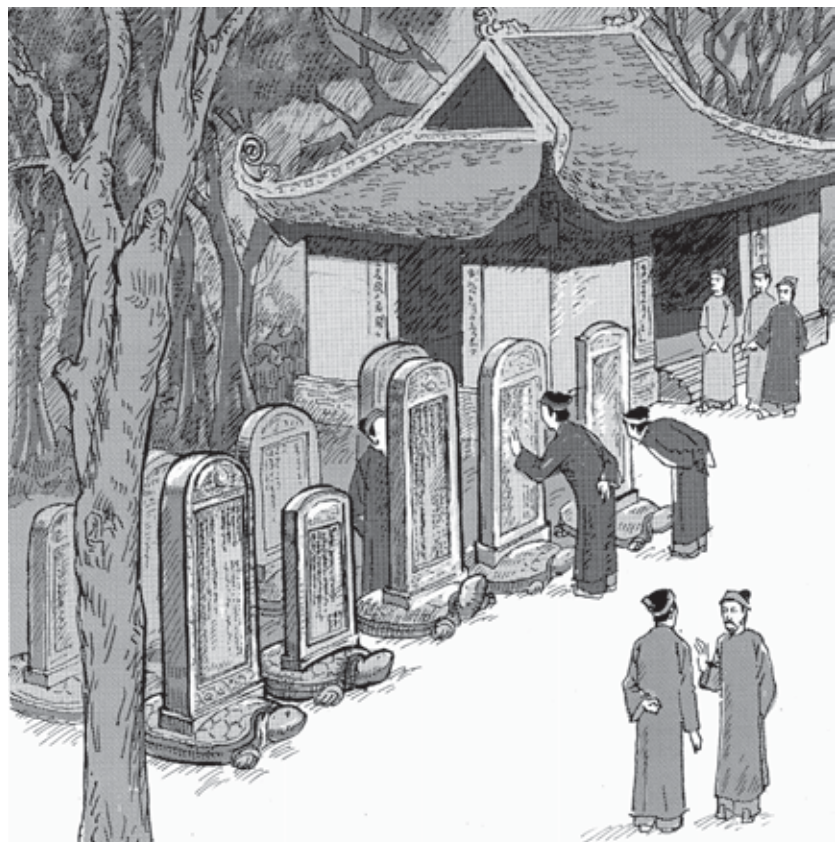
Lương Thế Vinh (1442 - 1496), quê ở làng Cao Hương, huyện Thiên Bản, đạo Sơn Nam (nay là huyện Vụ Bản, Nam Định), từ nhỏ đã nổi tiếng thần đồng. Có lần cùng bạn bè chần trâu lấy buổi chơi đánh phết, đang vui thì buổi rơi xuống một cái hố vừa sâu vừa hẹp. Lũ trẻ thò tay không tới, dùng que không khều được, đang bí thì thấy Vinh khệ nệ bê về một nón nước đầy. Sau vãi nón nước đổ xuống hố, quả nhiên quả buổi nổi lên, có thể nhặt dễ dàng.

Có lần tránh nắng dưới một bóng cây, bọn trẻ đổ nhau xem cây cao bao nhiêu. Đứa nói thế này, đứa nói thế khác, cãi nhau không ai chịu ai. Vinh không nói gì, bẻ một khúc tre rồi dựng lên để đo bóng. Sau đó cậu đo bóng cây tính toán một lúc rồi nói chính xác chiều cao của nó. Đó là cách tính tam giác đồng dạng mà học sinh ngày nay vẫn học.



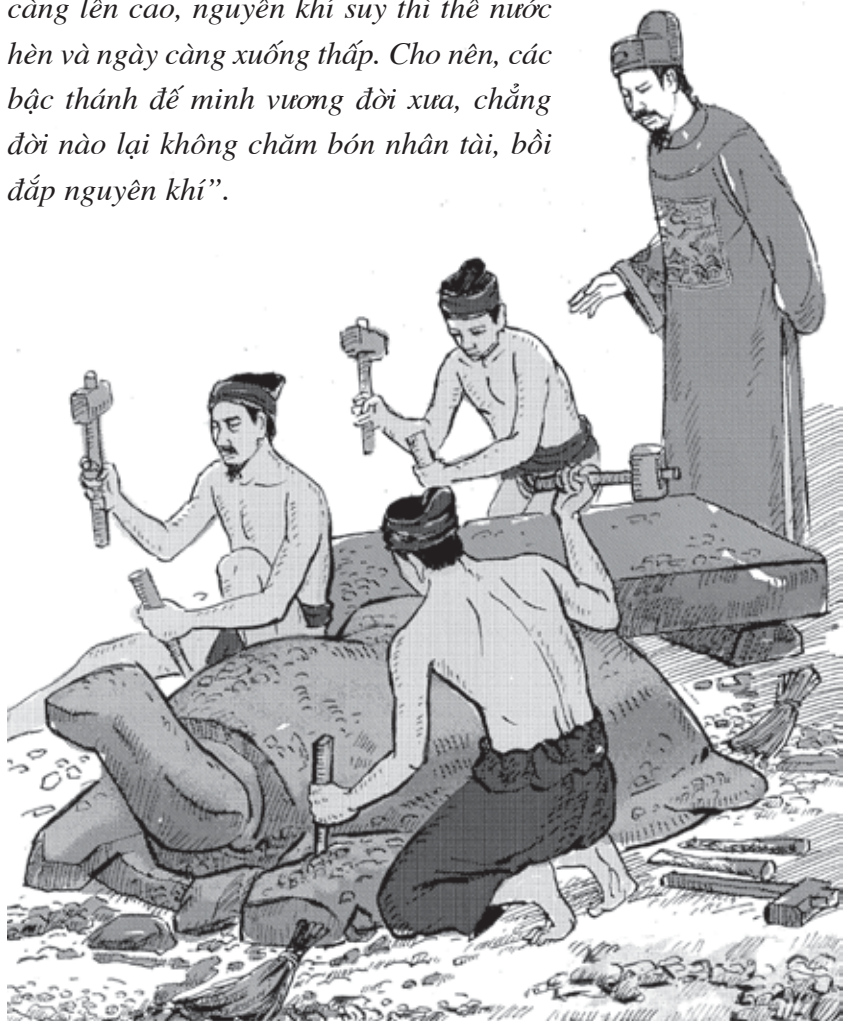
Sau khi đỗ Trạng, Lương Thế Vinh được giao làm Hàn lâm viện thị giảng, Nhập thị kinh diên, Tư vấn ở Sùng Văn quán và giữ chức Sái phu (sửa chữa, bình phẩm thơ văn) cho hội Tao Đàn. Ông viết sách *Đại thành toán pháp*, tổng kết những kiến thức toán thời đó; sách nghệ thuật tuồng như *Hí phường phả lục*, sách Phật học như *Thiền môn khoa giáo*... ông còn là người chế ra bàn tính trước khi bàn tính Trung Quốc nhập sang và được suy tôn là ông tổ của nghề múa rối nước. Sau này ông mất, vua Thánh Tông có những lời thương tiếc: *Lấy ai làm trạng nước Nam ta?*





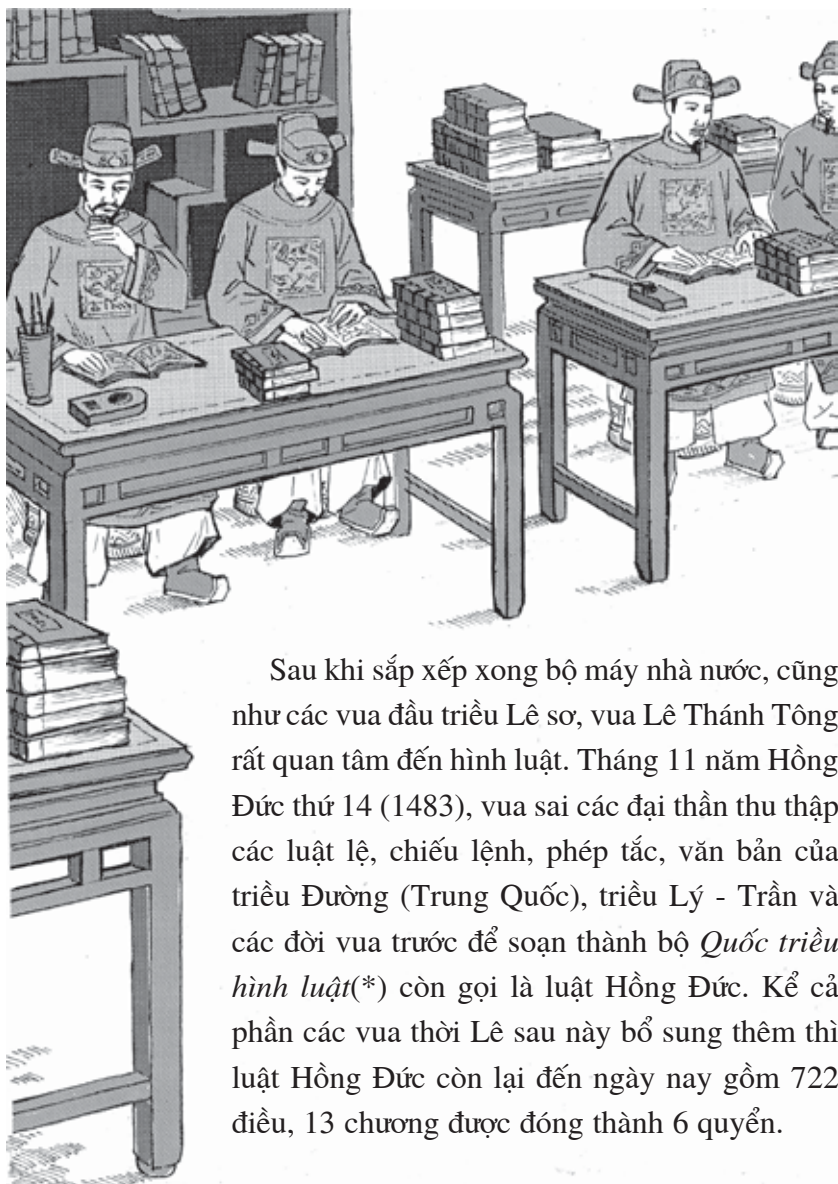
Để biểu dương khuyến khích những người học giỏi, đồ cao, vào năm Giáp Thìn (1484) tức năm Hồng Đức thứ 15, vua sai Thượng thư bộ Lễ Quách Đình Bảo dựng 10 tấm bia để ở nhà Thái học; trên đó khắc tên các Tiến sĩ thi đậu trong 10 khoa thi từ 1442 đến 1484. Từ đó thành lệ, các đời sau đều dựng bia Tiến sĩ ở Văn Miếu (hiện nay Văn Miếu vẫn còn giữ được 9 tấm bia thời Lê Thánh Tông (thất lạc mất 5 tấm) và 73 bia các đời sau. Số bia Tiến sĩ này là tài sản văn hóa vô giá của nước nhà).

Nhà vua còn chọn các vị quan văn nổi tiếng như Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Đào Cừ, Lương Thế Vinh, Đàm Văn Lễ... soạn những bài ý tứ sâu xa để khắc lên bia. Bài văn bia khoa Đại Bảo thứ ba (1442) do Thân Nhân Trung soạn có câu: “*Hiện tài là nguyên khí của nước nhà. Nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh và càng lên cao, nguyên khí suy thì thế nước hèn và ngày càng xuống thấp. Cho nên, các bậc thánh đế minh vương đời xưa, chẳng đời nào lại không chăm bón nhân tài, bồi đắp nguyên khí*”.



Nhờ sự quan tâm chu đáo như thế, việc học hành khoa cử thời kỳ này đặc biệt sôi nổi. Trong 38 năm làm vua, Lê Thánh Tông đã cho tổ chức 12 khoa thi, lấy được 500 Tiến sĩ. Có những khoa thi rất đông người dự, chẳng hạn khoa thi Hội năm 1465 có đến 4400 người dự thi, lấy được 44 Tiến sĩ. Điều đó chứng tỏ số người đi học trong nước rất đông. Thời trước và cả các đời sau này không có triều đại nào làm được như vậy.





Sau khi sắp xếp xong bộ máy nhà nước, cũng như các vua đầu triều Lê sơ, vua Lê Thánh Tông rất quan tâm đến hình luật. Tháng 11 năm Hồng Đức thứ 14 (1483), vua sai các đại thần thu thập các luật lệ, chiếu lệnh, phép tắc, văn bản của triều Đường (Trung Quốc), triều Lý - Trần và các đời vua trước để soạn thành bộ *Quốc triều hình luật*(*) còn gọi là luật Hồng Đức. Kể cả phần các vua thời Lê sau này bổ sung thêm thì luật Hồng Đức còn lại đến ngày nay gồm 722 điều, 13 chương được đóng thành 6 quyển.

** Đời sau, khi viết về bộ luật này thường gọi là Lê triều hình luật.*

Nội dung đầu tiên của bộ luật Hồng Đức tất nhiên là bảo vệ nền thống nhất quốc gia, bảo vệ nhà nước phong kiến tập quyền đứng đầu là vua Lê và bảo vệ đặc quyền đặc lợi của giai cấp thống trị mới. Vì vậy, bộ luật đã dành hẳn một chương là chương Cấm vệ gồm 47 điều và nhiều điều rải rác ở các chương khác như Điền sản, Thủy tăng điền sản, Tăng bổ và Hưu tăng bổ hương hỏa v.v... để nói về vấn đề này.





Tuy nhiên, luật Hồng Đức cũng có nhiều quy định nhằm bài trừ nạn tham nhũng, hối lộ, lãng phí của công, nạn ức hiếp dân lành và chú trọng ít nhiều đến việc bảo vệ quyền lợi của dân. Chẳng hạn, điều 284 quy định: Các quan ty làm việc ở ngoài để dân trăm họ phải phiêu bạt đi nơi khác, số dân bị hao hụt và có trộm cướp tụ họp ở trong hạt thì xử bãi chức hoặc tội đồ. Điều 294 cấm người quyền quý chiếm đoạt nhà cửa, ruộng đất của dân...

Luật Hồng Đức còn bảo vệ và đề cao trật tự của xã hội đương thời, bảo vệ chế độ gia tộc theo phụ quyền, bảo vệ những khuôn mẫu của đạo đức phong kiến theo tam cương ngũ thường mà Nho giáo đã quy định. Vì vậy, có những điều tuy chỉ thuộc phạm vi luân lý như bất hiếu, bất mục, loạn luân... vẫn bị coi như tội mưu phản, đại nghịch... nằm trong 10 điều của tội thập ác và bị trị tội rất nặng.



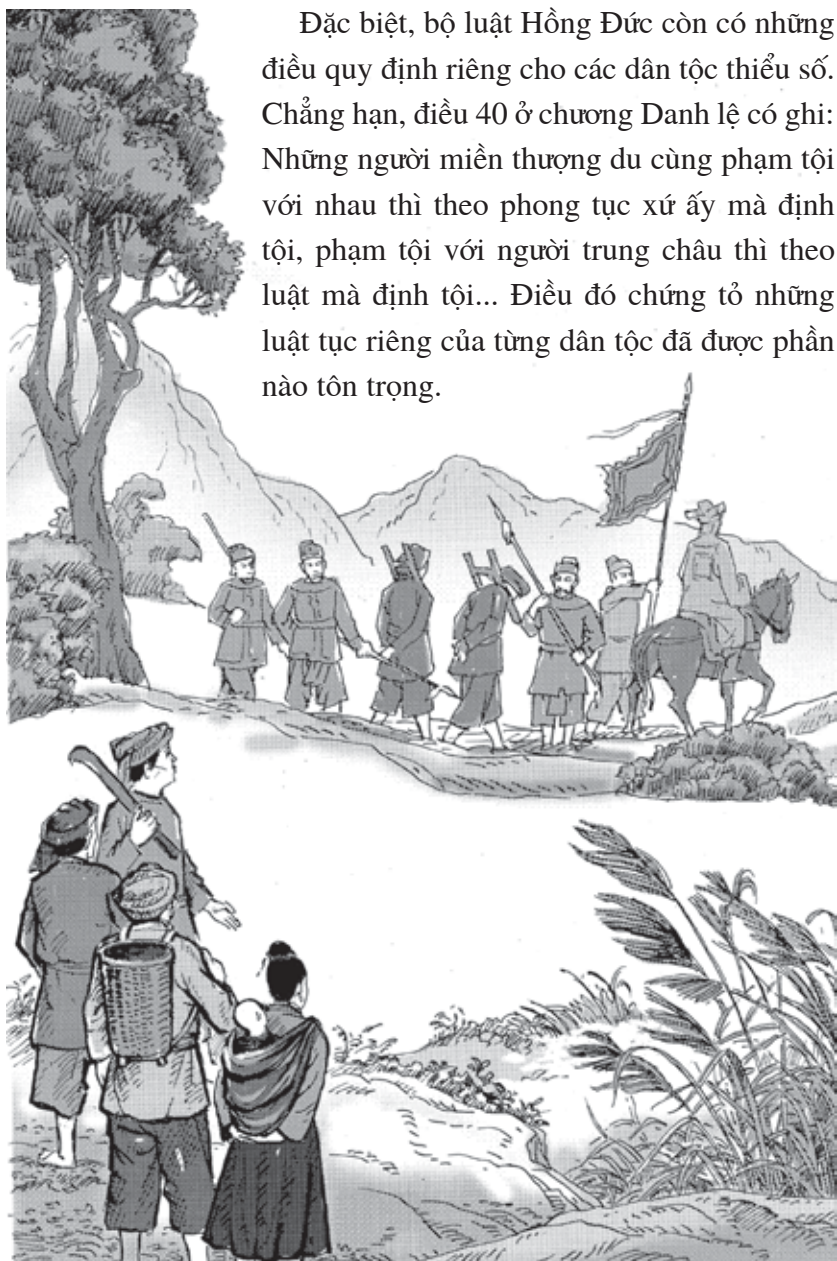
Nhưng bên cạnh việc thi hành luật pháp, nhà vua lại quan tâm đến việc giáo dục dân chúng. Ngài đã đặt ra 24 điều như cha mẹ phải dạy con có phép tắc, vợ chồng phải ăn ở thủy chung, anh em phải thuận hòa... lệnh sức các chức sắc dưới thôn xã thường giảng đọc cho dân chúng hiểu để giữ luân thường đạo lý trong gia đình và thuần phong mỹ tục xã hội, nhờ đó mà tránh việc vi phạm pháp luật.



Bộ luật Hồng Đức tuy chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo nhưng nhiều tập tục tốt đẹp của nhân dân ta đã được thừa nhận bằng những điều cụ thể. Đó là việc quy định quyền lợi của người phụ nữ. Chẳng hạn, điều 308 quy định người chồng bỏ lửng vợ 5 tháng không đi lại thì người vợ có quyền lấy người khác. Hoặc điều 374, 375, 376 quy định người vợ có quyền được hưởng một phần tài sản của người chồng khi chồng chết. Điều 391 quy định con gái được hưởng di sản của bố mẹ ngang với con trai...



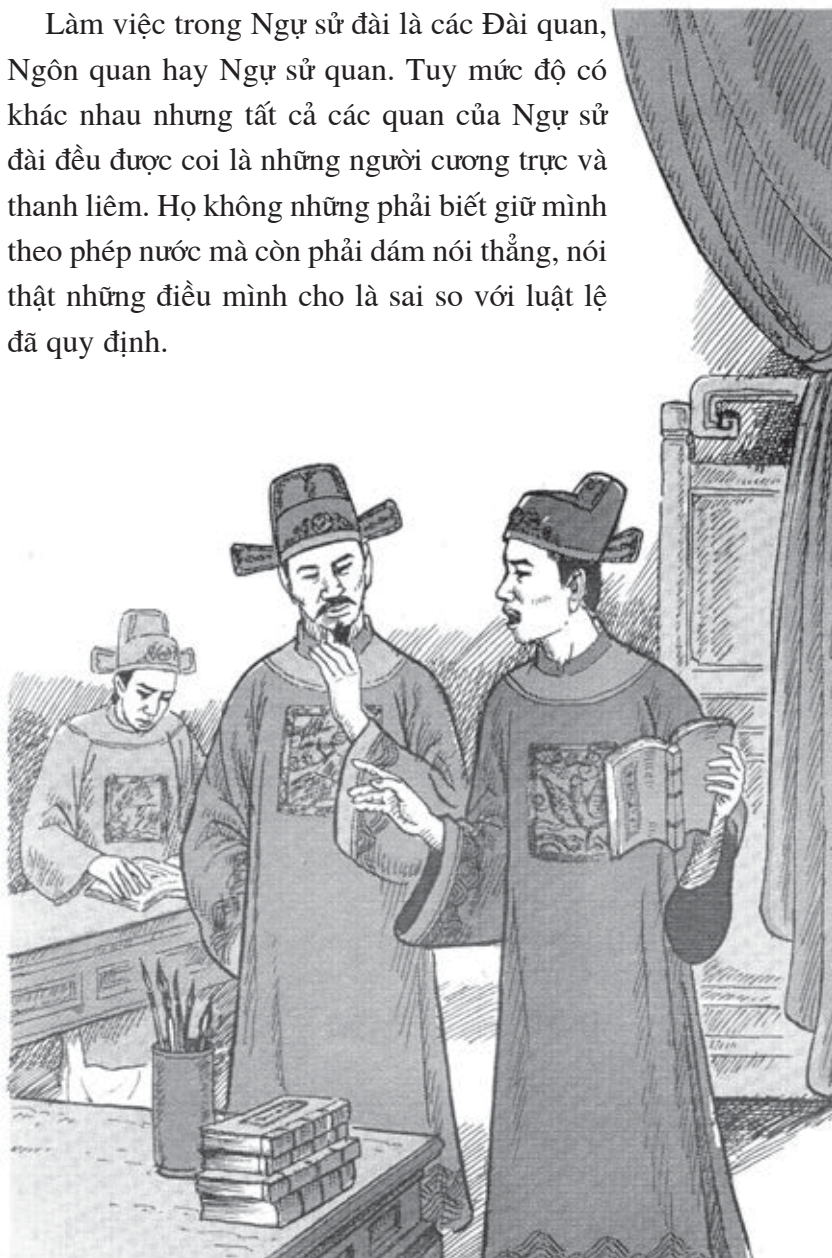
Đặc biệt, bộ luật Hồng Đức còn có những điều quy định riêng cho các dân tộc thiểu số. Chẳng hạn, điều 40 ở chương Danh lệ có ghi: Những người miền thượng du cùng phạm tội với nhau thì theo phong tục xứ ấy mà định tội, phạm tội với người trung châu thì theo luật mà định tội... Điều đó chứng tỏ những luật tục riêng của từng dân tộc đã được phân nào tôn trọng.



Cùng với việc biên soạn luật pháp thành văn, các vua thời Lê sơ còn tìm cách nâng cao năng lực hoạt động của các cơ quan tư pháp. Cũng như nhiều triều đại khác, triều đình nhà Lê có hẳn một cơ quan gọi là Ngự sử đài. Nhiệm vụ của cơ quan này là phải chỉ ra những chỗ sai sót của các quan và khi cần thiết thì mạnh dạn can gián cả nhà vua.



Làm việc trong Ngự sử đài là các Đài quan, Ngôn quan hay Ngự sử quan. Tuy mức độ có khác nhau nhưng tất cả các quan của Ngự sử đài đều được coi là những người cương trực và thanh liêm. Họ không những phải biết giữ mình theo phép nước mà còn phải dám nói thẳng, nói thật những điều mình cho là sai so với luật lệ đã quy định.



Để cơ quan trông coi về xét xử, án kiện và ngục tụng hoạt động ngày càng có hiệu quả hơn, nhà vua cho phép phẩm phục của các quan này được đính thêm một miếng vải có thêu hình một loài chim hoặc thú ở trước ngực và sau lưng gọi là miếng bồ tử nhằm giúp mọi người dễ dàng nhận ra họ khi cần khiếu tố hoặc kêu oan^(*).

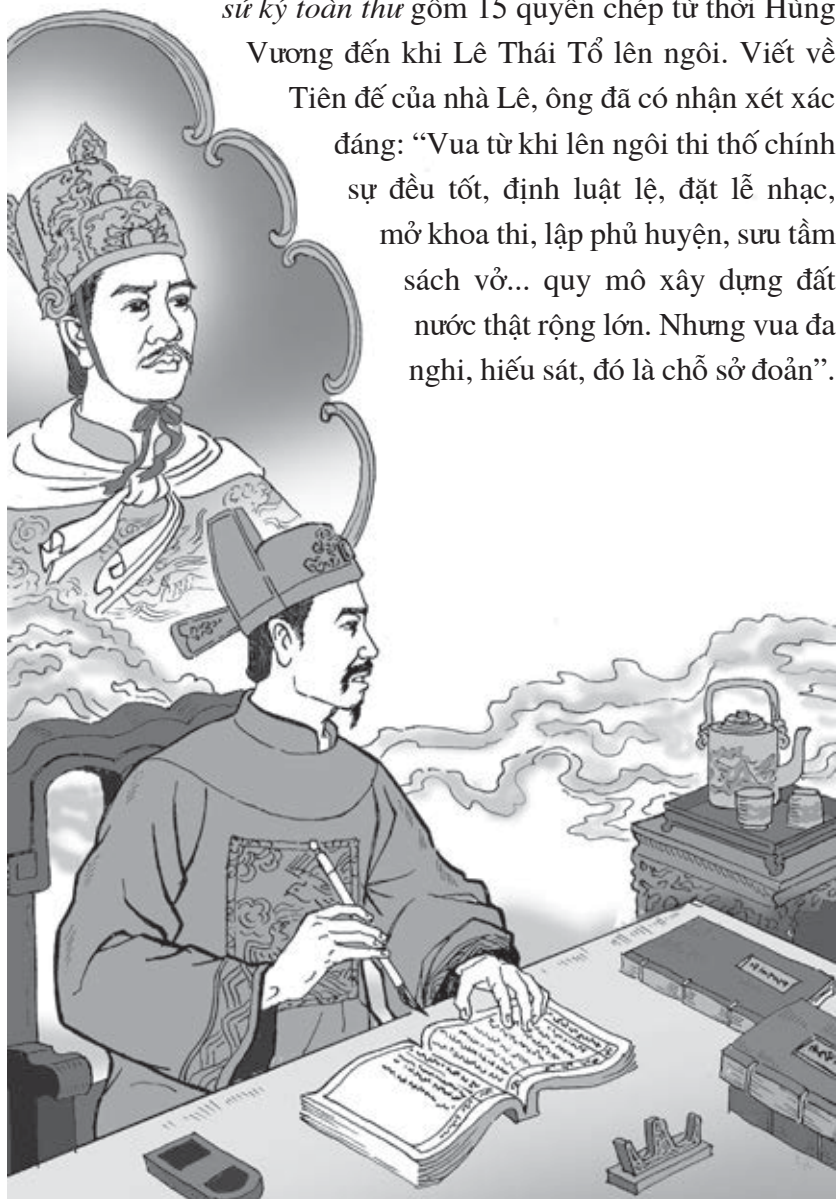
(*) Theo Lịch triều hiến chương loại chí (Phần Lễ nghi chí) của Phan Huy Chú.



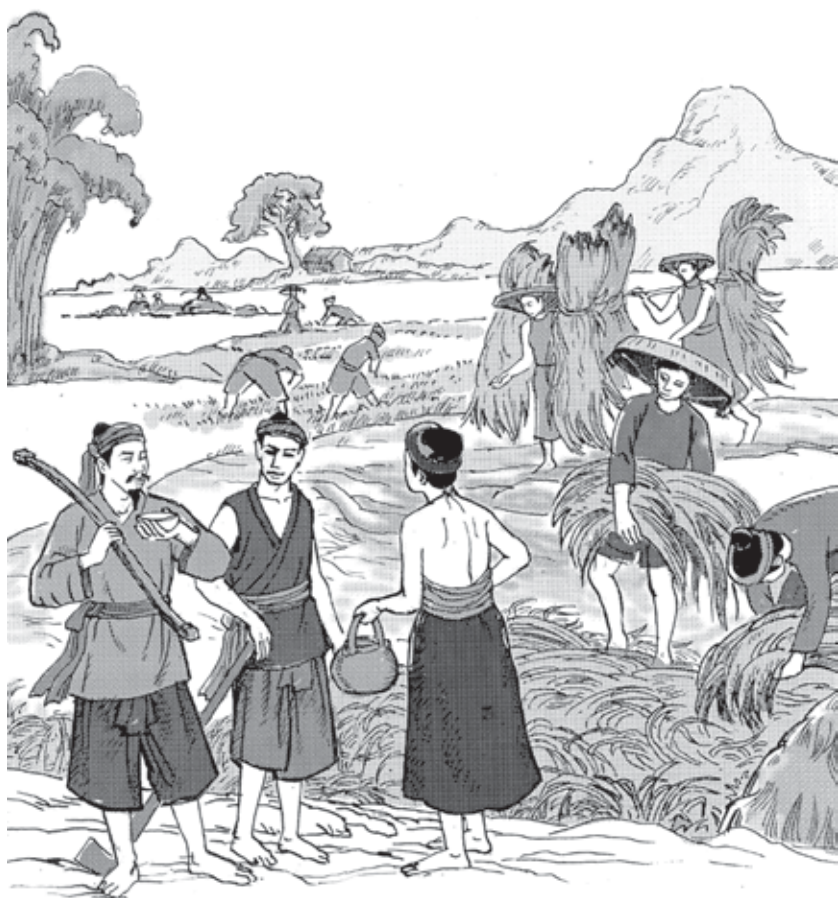
Nhà vua cũng quan tâm đến việc chép sử. Bấy giờ ở Hàn lâm viện có Ngô Sĩ Liên quê ở Chương Mỹ, Hà Đông (nay là Hà Nội), vốn là Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất (1442) dưới thời vua Thái Tông. Ông là một sử quan trung thực, thẳng thắn nên các đời vua sau đều trọng dụng. Thời Lê Nghi Dân ông được thăng đến chức Đô Ngự sử, vì thế, sau khi lên ngôi, Lê Thánh Tông cho ông là một gian thần đáng phải tội chết. Ngô Sĩ Liên ghi nguyên văn lời của vua nói về mình không sai một chữ. Điều đó khiến nhà vua thay đổi thái độ và tin tưởng giao cho ông soạn sách sử.

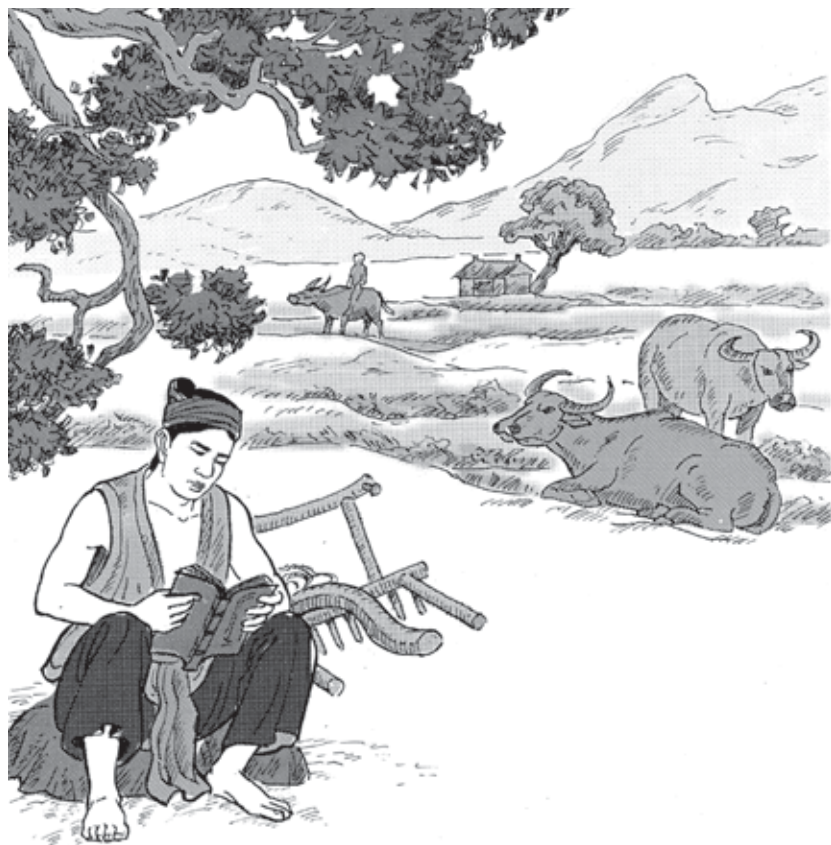


Năm 1479, Ngô Sĩ Liên soạn xong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* gồm 15 quyển chép từ thời Hùng Vương đến khi Lê Thái Tổ lên ngôi. Viết về Tiên đế của nhà Lê, ông đã có nhận xét xác đáng: “Vua từ khi lên ngôi thi thố chính sự đều tốt, định luật lệ, đặt lễ nhạc, mở khoa thi, lập phủ huyện, sưu tầm sách vở... quy mô xây dựng đất nước thật rộng lớn. Nhưng vua đa nghi, hiếu sát, đó là chỗ sở đoản”.

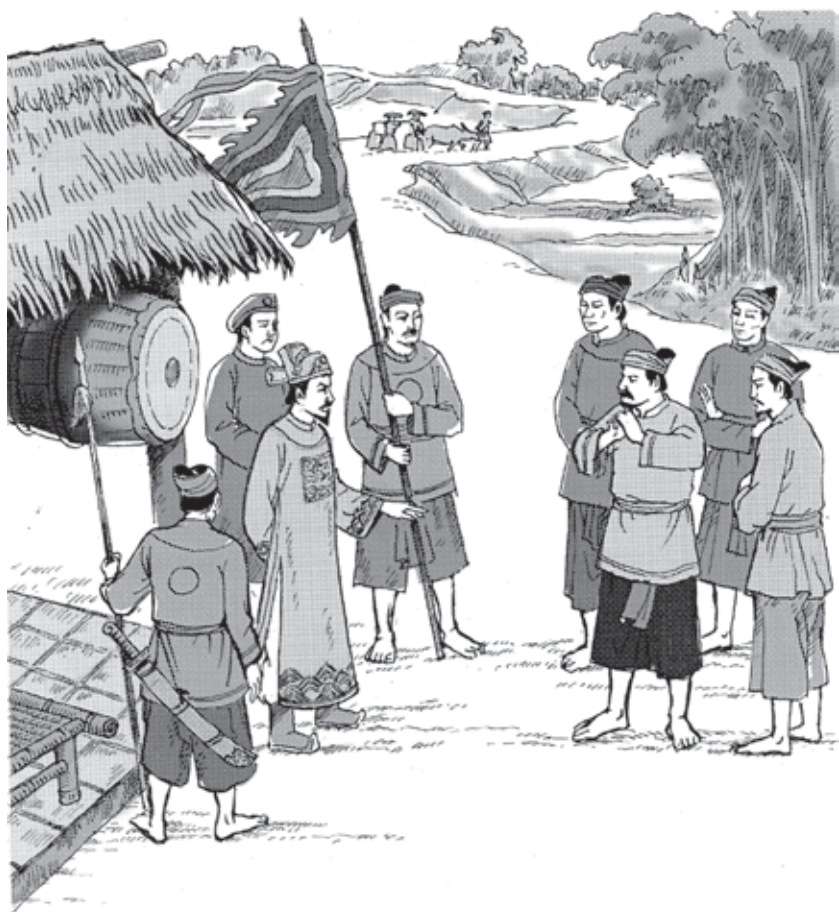


Nhờ những chính sách đúng đắn đó, triều đình nhà Lê đã tăng cường kỷ cương phép nước để mau chóng ổn định trật tự xã hội, vỗ yên dân chúng, tạo điều kiện vững chắc cho sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Ngoài ra, nhà Lê cũng có nhiều biện pháp để chăm lo đến sản xuất nông nghiệp. Bấy giờ, biện pháp nổi bật của nhà Lê là trọng nông và dĩ nông vi bản (tức coi nông nghiệp là gốc của kinh tế nước nhà).





Vì thế, chính sách của nhà Lê buộc người làm quan dầu là quan lớn đến mức nào cũng không được tách mình ra khỏi sản xuất nông nghiệp. Còn người nông dân thì được an ủi bởi không bị coi là hạng thấp hèn. Dù cuộc sống có nghèo khó nhưng nếu họ dốc chí dùi mài kinh sử, chăm lo đèn sách thì vẫn có thể đỗ đạt và trở thành kẻ sĩ trong xã hội.



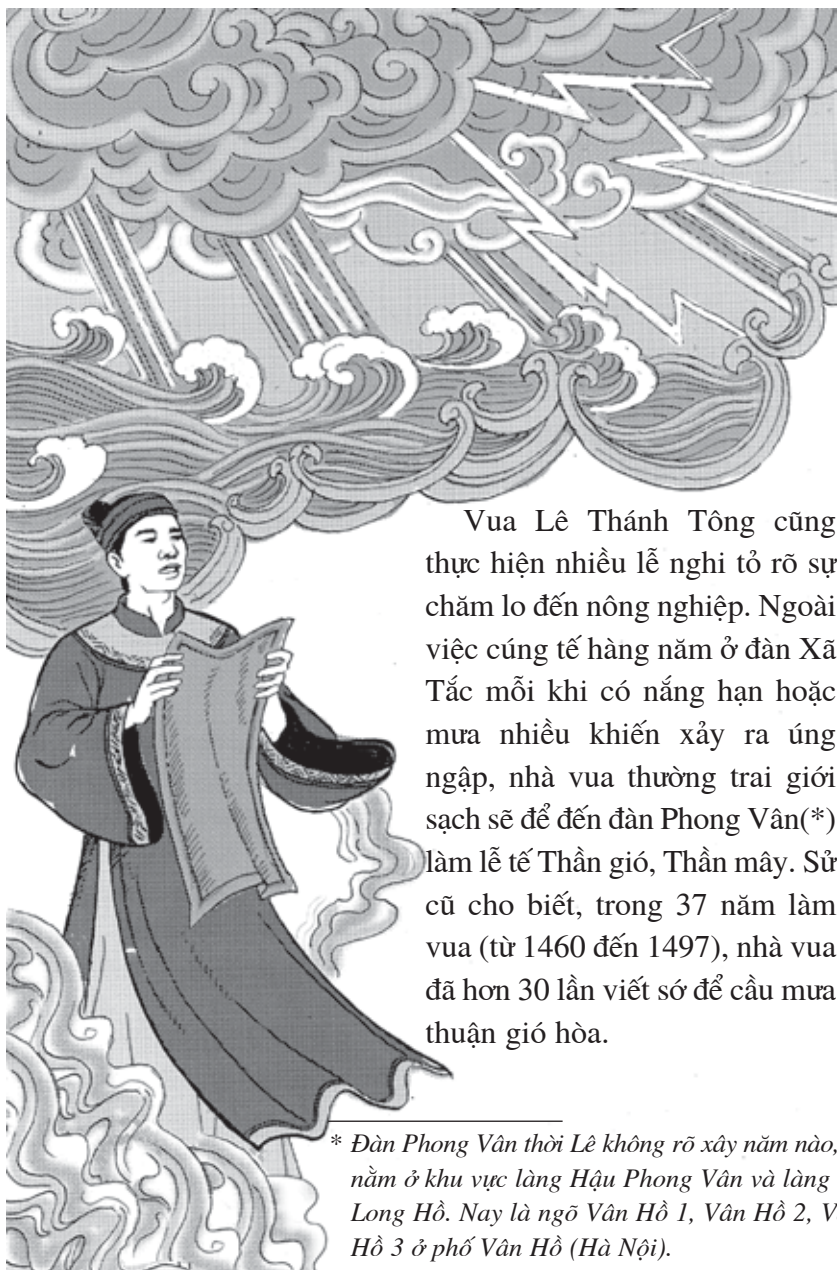
Như các triều đại trước, triều Lê cũng rất quan tâm đến đê điều và sông ngòi. Các địa phương đều có một chức quan riêng gọi là Hà đê chánh phó sứ, tức chức quan Chánh và Phó chuyên trông coi về sông ngòi và đê điều. Hàng năm, các quan này phải sức dân sở tại tu bổ đê hoặc nạo vét và đào thêm kênh ngòi trong địa phương mà mình phụ trách.

Chế độ kiểm soát đê điều và kênh ngòi của nhà Lê rất nghiêm ngặt. Đê điều bị sụt lở mà chức sắc địa phương ở đó không biết đề kịp thời báo lên thì sẽ bị trừng trị rất nặng. Còn kênh ngòi không được nạo vét, không có khả năng dẫn nước để ruộng khô hạn mà quan sở tại không báo lên cũng bị xử phạt nghiêm khắc.





Sử cũ cho hay, thời Lê coi trọng việc học nên không một ai được huy động học trò Quốc Tử Giám làm bất kỳ việc gì ngoài trừ hai trường hợp. Một là giặc ngoại xâm kéo đến bao vây và uy hiếp kinh thành và hai là đê vỡ. Như thế chứng tỏ nhà Lê, kể từ thời Lê Thái Tổ đến sau này, nhất là dưới triều Lê Thánh Tông, đặc biệt coi trọng việc bảo vệ đê điều. Vì thế suốt cả thời Lê sơ, hiện tượng lũ lụt do vỡ đê hầu như không xảy ra.

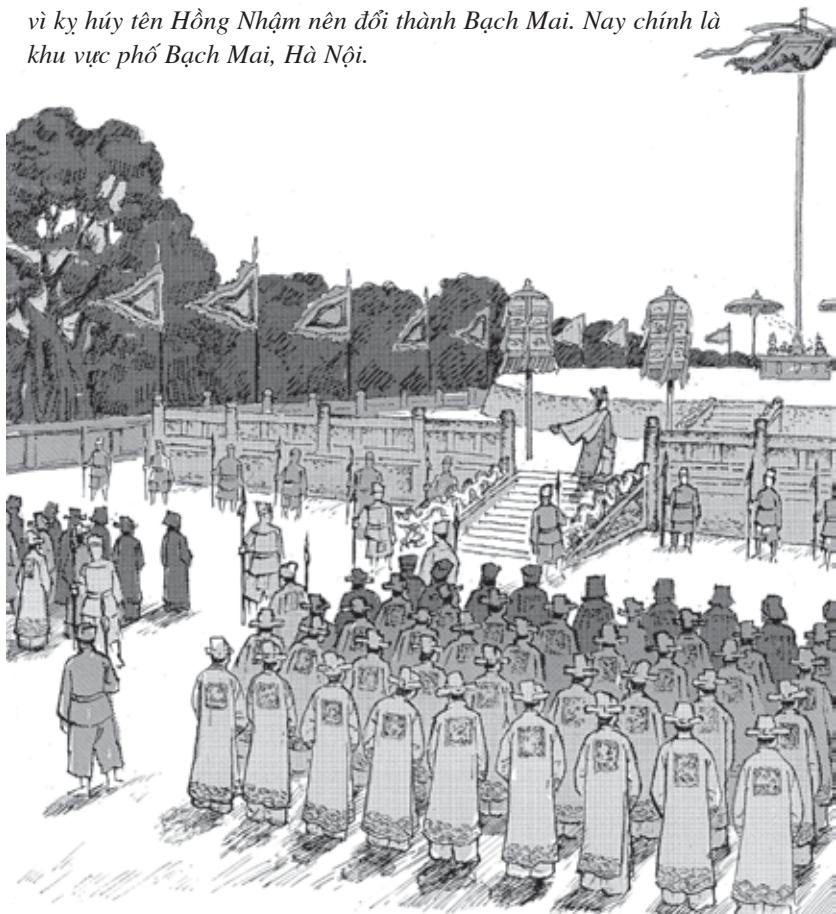


Vua Lê Thánh Tông cũng thực hiện nhiều lễ nghi tỏ rõ sự chăm lo đến nông nghiệp. Ngoài việc cúng tế hàng năm ở đàn Xã Tắc mỗi khi có nắng hạn hoặc mưa nhiều khiến xảy ra úng ngập, nhà vua thường trai giới sạch sẽ để đến đàn Phong Vân(*) làm lễ tế Thần gió, Thần mây. Sử cũ cho biết, trong 37 năm làm vua (từ 1460 đến 1497), nhà vua đã hơn 30 lần viết sớ để cầu mưa thuận gió hòa.

* Đàn Phong Vân thời Lê không rõ xây năm nào, nằm ở khu vực làng Hậu Phong Vân và làng Long Hồ. Nay là ngõ Vân Hồ 1, Vân Hồ 2, Vân Hồ 3 ở phố Vân Hồ (Hà Nội).

Năm 1484, vua còn cho xây thêm đàn tế Thần Nông gọi là đàn Tiên Nông ở xã Hồng Mai(*), huyện Thanh Đàm (nay là Thanh Trì). Sách Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú chép: “Đàn cao 7 thước, rộng 30 thước, bốn bề đắp tường đất để làm chỗ tế”. Hàng năm, nhà vua đến đàn thực hiện những nghi lễ cúng tế rất tôn nghiêm

** Sau là một phường của huyện Thọ Xương. Đến đời Tự Đức (1847) vì kỵ húy tên Hồng Nhậm nên đổi thành Bạch Mai. Nay chính là khu vực phố Bạch Mai, Hà Nội.*



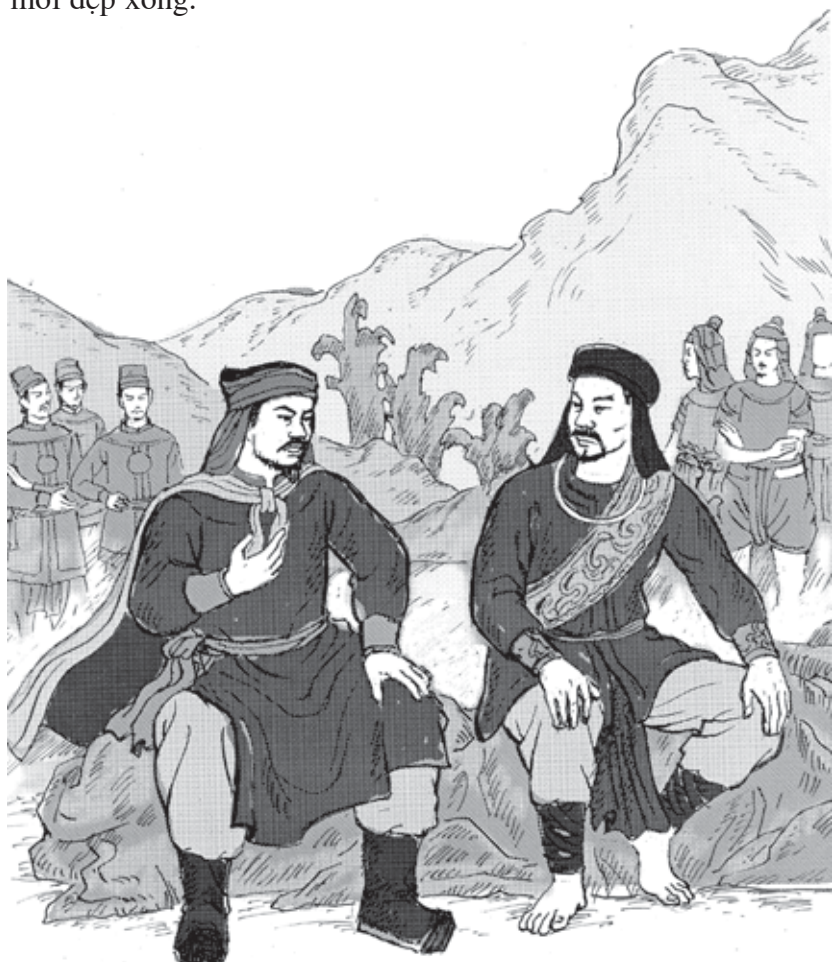


Ngoài ra, để thực sự chăm lo đến nông nghiệp, triều Lê đã thực hiện một chế độ thuế khóa rất nhẹ nhàng. Thuế nông nghiệp thời Lê Thánh Tông đạt đến mức thấp nhất của lịch sử chế độ thuế nông nghiệp thời cổ trung đại. Không những thế, những năm thiên tai, mất mùa hay đói kém, nhà vua đều chủ động miễn hoặc giảm thuế cho dân.

Nhờ những chính sách đúng đắn như vậy, sản xuất nông nghiệp thời Lê sơ, nhất là thời vua Thánh Tông, khá phát triển. Bên cạnh nghề làm ruộng, nghề làm vườn cũng phát đạt. Sứ thần Trung Quốc lúc đó rất ca ngợi các loại hoa quả của nước ta. Bấy giờ, các bãi đất ven sông đều được khai thác với hiệu quả cao. Nghề trồng dâu nuôi tằm vì thế mà rất phát triển. Đất nước bước vào cuộc hồi sinh vừa nhanh chóng vừa vững chắc.

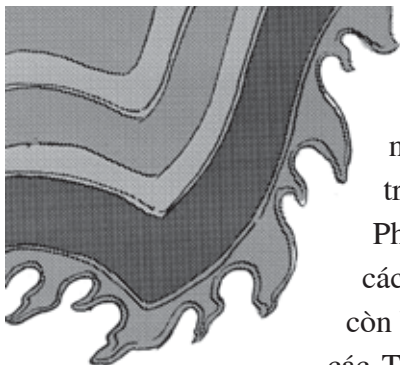


Sau khi vua Thánh Tông lên ngôi và đang chú tâm vào việc chấn hưng đất nước thì các nước láng giềng lại cho quân quấy nhiễu vùng biên giới Đại Việt. Tháng hai năm Quang Thuận thứ 8 (1467), ở phía Tây, người Ai Lao kéo sang chiếm cứ Động Lộng. Triều đình đã phải đưa 5000 quân do Tổng binh Khuất Đa chỉ huy kéo lên vùng thượng lưu sông Mã vừa đánh vừa dụ hàng mới dẹp xong.





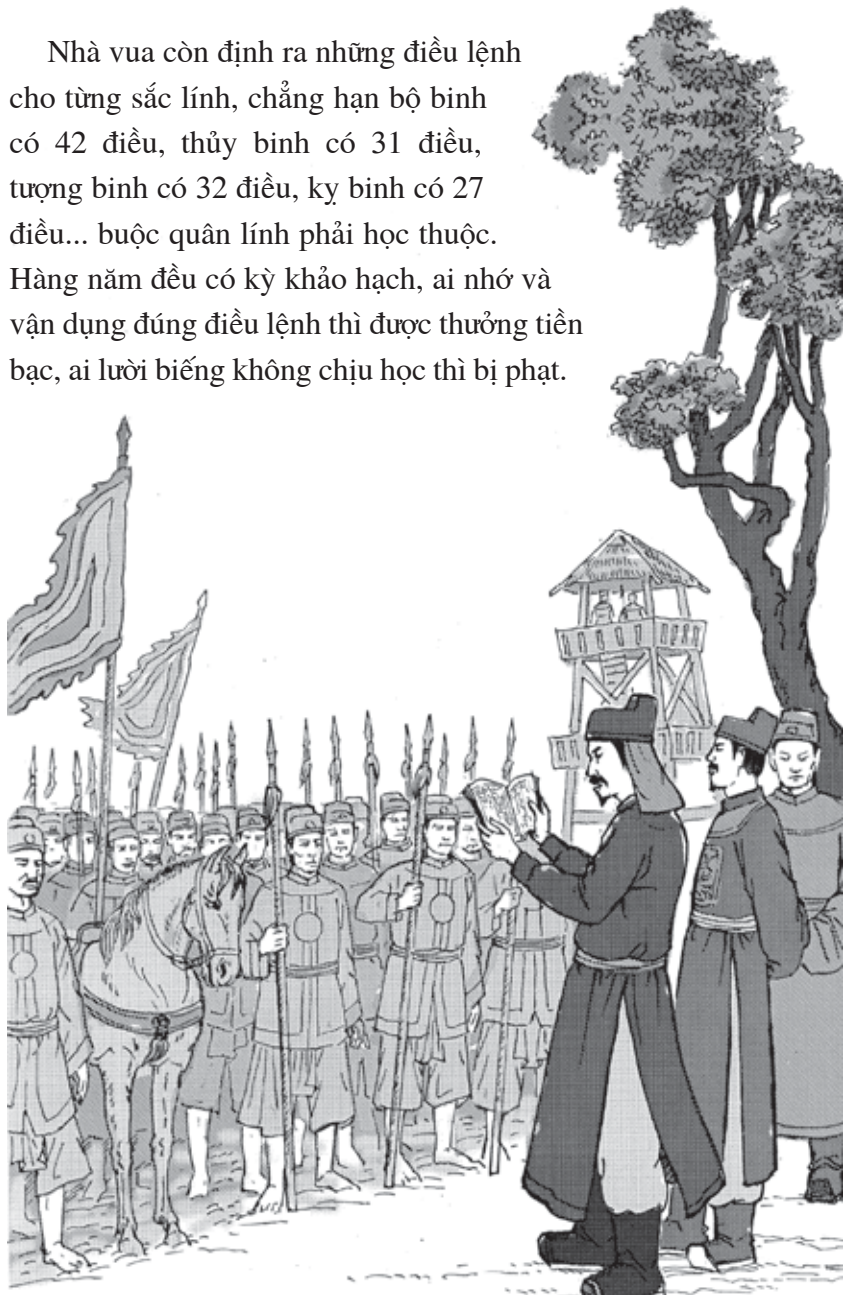
Chưa được bao lâu thì ở biên giới phía Bắc, một tù trưởng của nhà Minh đem quân tràn sang phủ Bắc Bình (tức Cao Bằng), lấy cớ truy lùng tù trốn để đốt phá, cướp bóc tài sản. Sau đó là một loạt những cuộc xâm phạm của nhà Minh vào các vị trí hiểm yếu như trấn Lạng Sơn, trấn An Bang (tức Quảng Ninh) và Tuyên Quang... khiến vua Lê Thánh Tông phải liên tục cho quân lên chống đỡ.

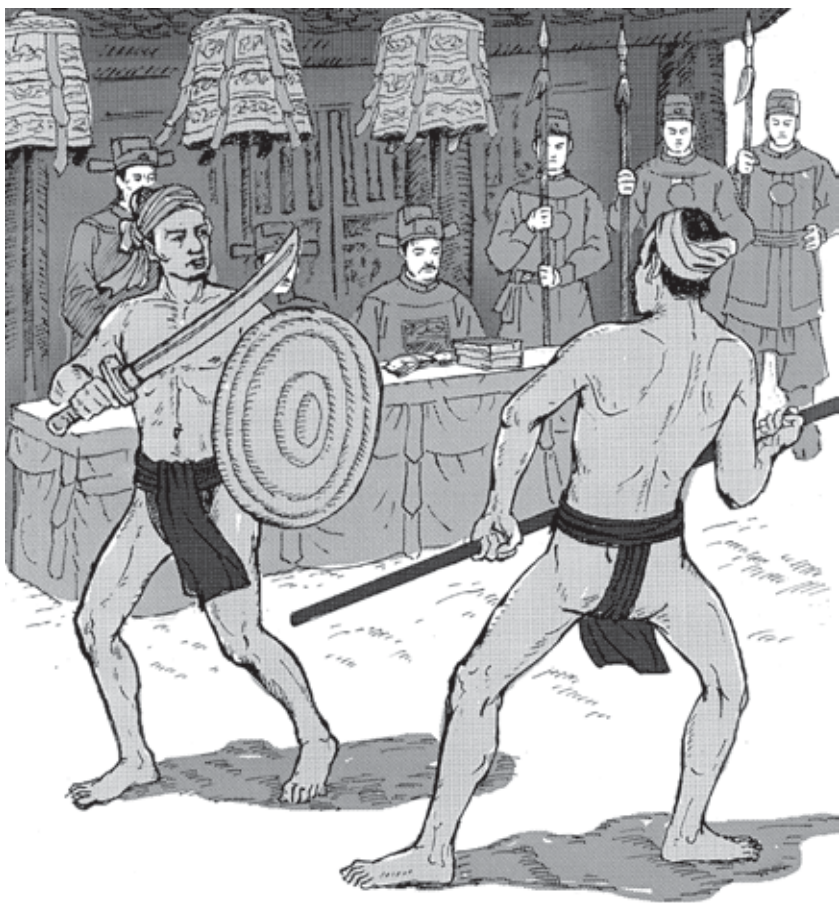


Trước tình hình đó, nhà vua thấy cần phải chỉnh đốn quân đội để bảo vệ bờ cõi. Vì thế, ngay năm 1467, vua tổ chức các cuộc tập trận trên sông Lô, sông Vi, sông An Phú, Ngã ba Bạch Hạc và cho thay các đồ chiến khí sang kiểu mới. Vua còn ban sắc dụ cho các quan Trấn thủ, các Tổng binh và Tù trưởng các vùng biên giới để nhắc nhở: “Một thước núi, một tấc sông của ta lẽ nào tự tiện vứt bỏ đi được... Kẻ nào dám đem một thước núi, một tấc đất của vua Thái Tổ để lại làm mồi cho giặc phải bị trừng trị...”.



Nhà vua còn định ra những điều lệnh cho từng sắc lính, chẳng hạn bộ binh có 42 điều, thủy binh có 31 điều, tượng binh có 32 điều, kỵ binh có 27 điều... buộc quân lính phải học thuộc. Hàng năm đều có kỳ khảo hạch, ai nhớ và vận dụng đúng điều lệnh thì được thưởng tiền bạc, ai lười biếng không chịu học thì bị phạt.



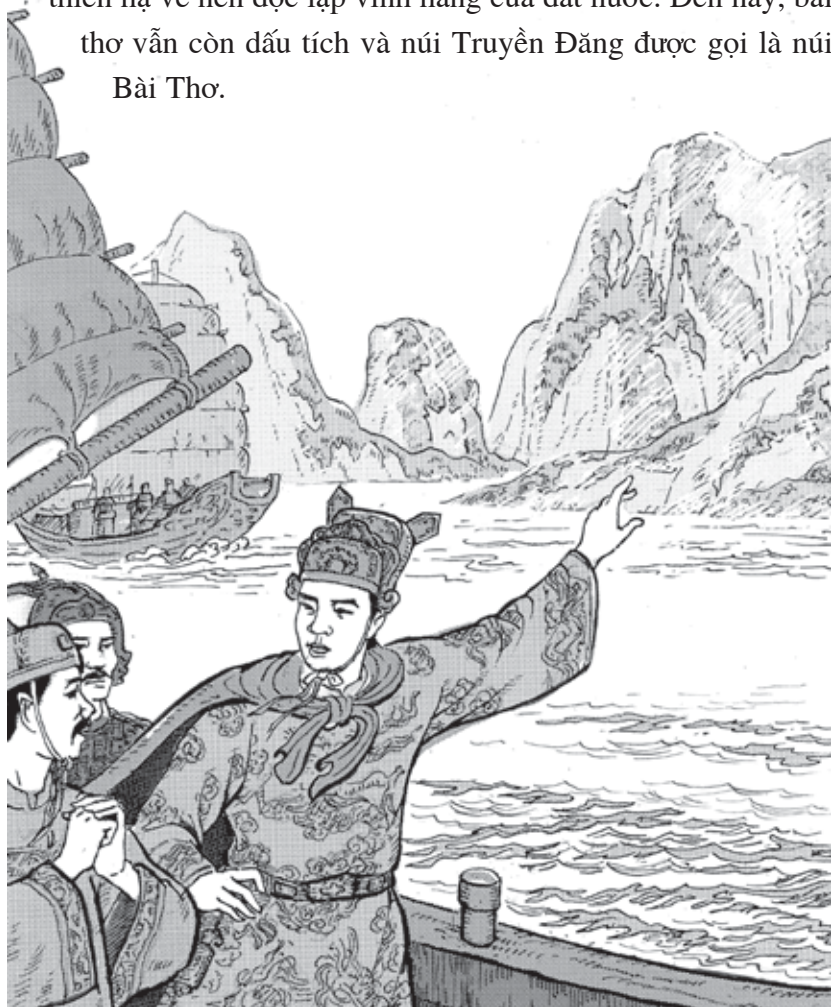


Binh lính, những ai chịu khó học hành, đọc sách thi thư để mở rộng kiến văn và vượt qua khóa thi khảo duyệt võ nghệ đều được tham dự khoa thi Hương và thi Hội như các sĩ tử khác. Người đỗ thi Hội được gọi là Tào sỹ và được bổ vào các chức võ quan từ triều đình đến địa phương.

Còn các tướng cầm quân đều phải nắm vững binh pháp, thông thạo các trận đồ và thường xuyên luyện tập quân sĩ. Hàng năm, vào mùa xuân, các đạo quân tập trung thao dợt để nhà vua khảo hạch binh pháp. Ai điều binh bố trận giỏi thì được ban thưởng, ai không nắm vững trận đồ thì bị cách chức đuổi về quê quán.



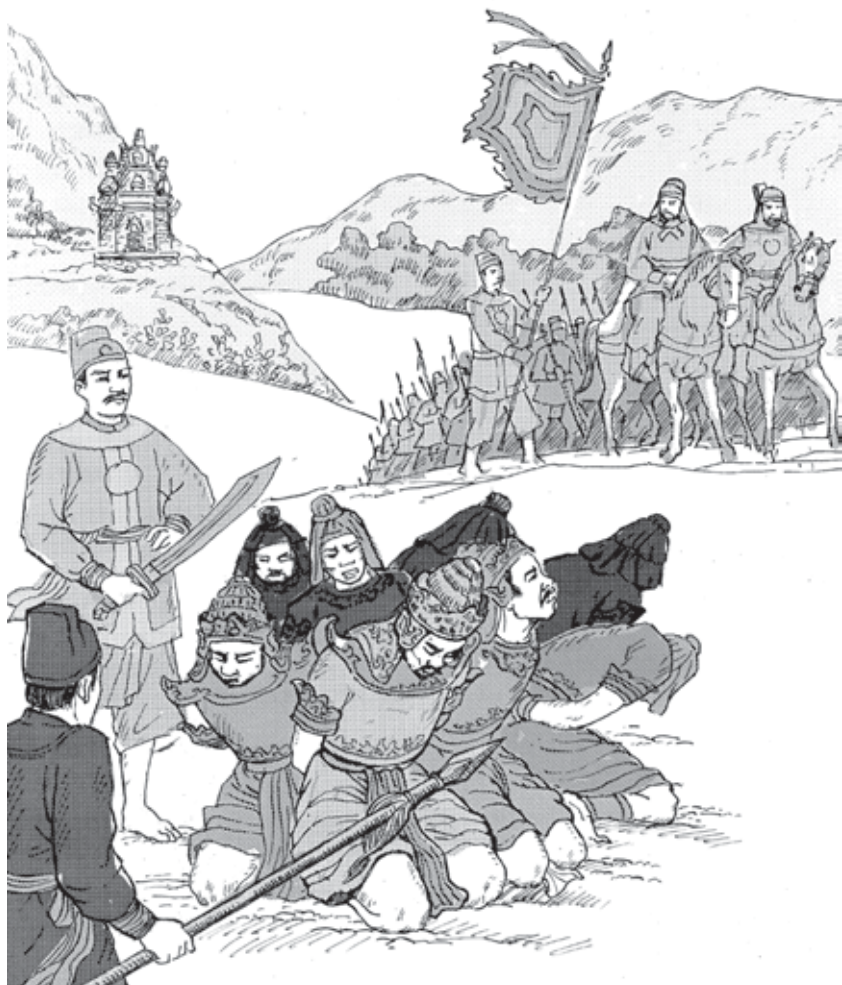
Tháng 2-1468, sau khi duyệt quân trên sông Bạch Đằng, nhà vua cho thuyền đi về An Bang và ghé núi Truyền Đăng (Quảng Ninh) khắc lên vách đá bài thơ trong đó có câu: *Thiên Nam vạn cổ hà sơn tại* (Muôn thuở trời Nam, núi sông còn mãi) để tỏ rõ ưu thế của Đại Việt trong thời thịnh trị và cũng để nhắn nhủ với thiên hạ về nền độc lập vĩnh hằng của đất nước. Đến nay, bài thơ vẫn còn dấu tích và núi Truyền Đăng được gọi là núi Bài Thơ.



Sau khi phía bắc tạm yên thì năm 1470, vua Chiêm là Trà Toàn dẫn 10 vạn quân thủy bộ với voi ngựa và chiến thuyền tiến đánh vùng Hóa châu (Thuận Hóa). Vua Thánh Tông đã sai các tướng lĩnh cao cấp như Thái sư Lân Quận công Đinh Liệt, Thái bảo Kỳ Quận công Lê Niêm đem 10 vạn quân đánh vào Chiêm Thành. Đích thân vua dẫn 15 vạn thủy quân đi tiếp ứng.



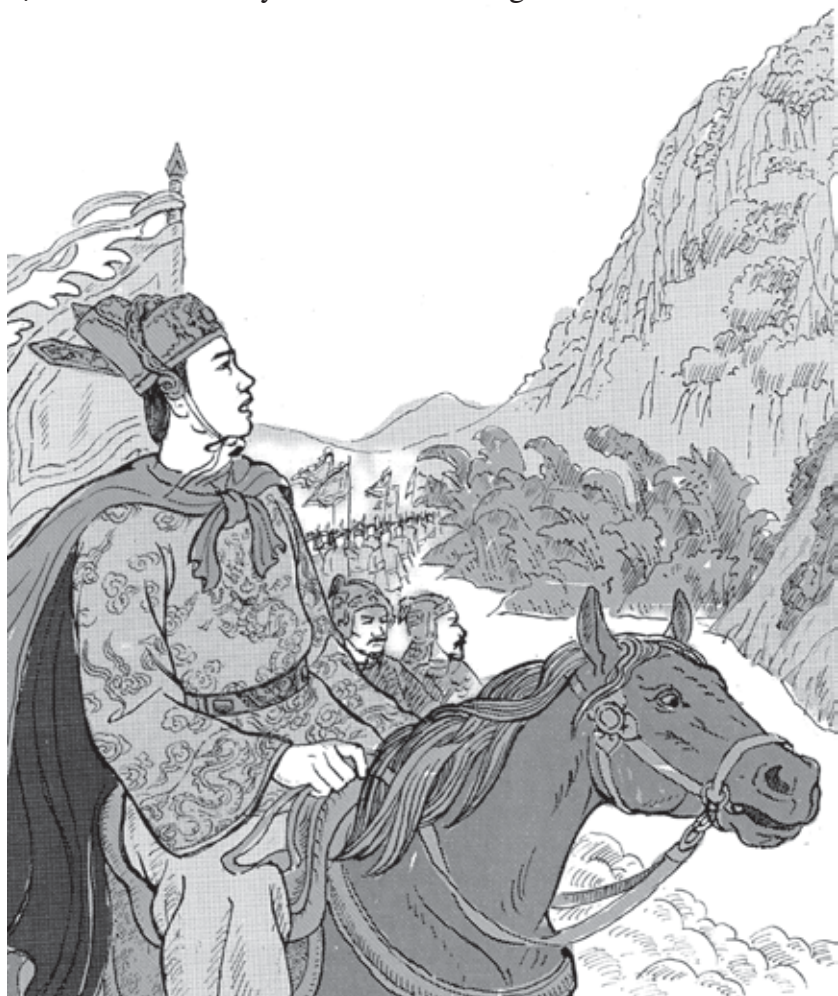
Đầu năm 1471, đại binh nhà Lê đã vào sâu trong lãnh thổ của Chiêm Thành. Chỉ sau mấy trận tấn công, quân Đại Việt đã đập tan sức kháng cự của quân Chiêm. Vua Chiêm cùng toàn bộ hậu cung và nhiều tướng lĩnh bị bắt. Lần này, vua Lê Thánh Tông đã đánh đến tận phía bắc tỉnh Khánh Hòa ngày nay, nhưng chỉ chiếm vùng đất từ đèo Cù Mông trở ra.



Sau trận đại bại này, đất Chiêm Thành chỉ còn lại một vùng tương ứng với các tỉnh từ Phú Yên đến Bình Thuận ngày nay. Tuy vậy, để tránh việc quân Chiêm lại tiếp tục quấy phá, nhà vua đã chia nhỏ Chiêm Thành ra ba tiểu vương quốc: Tiểu vương quốc thứ nhất vẫn giữ tên là Chiêm Thành, tiểu vương quốc thứ hai có tên là Nam Bàn (hay Nam Phan), tiểu vương quốc thứ ba là Hoa Anh.



Tương truyền, khi tiến đến vùng đất thuộc tỉnh Phú Yên ngày nay, để lưu danh thiên cổ về sự có mặt của mình tại đây, vua đã cho quân mài núi đá để khắc chữ vào. Núi đá ấy vì thế mà có tên là núi Thạch Bi (nghĩa là núi Bia Đá). Theo *Đại Nam nhất thống chí* (viết thời Nguyễn) thì đá ở núi này trước toàn màu đen, sau bị sét đánh mới chuyển thành màu trắng.

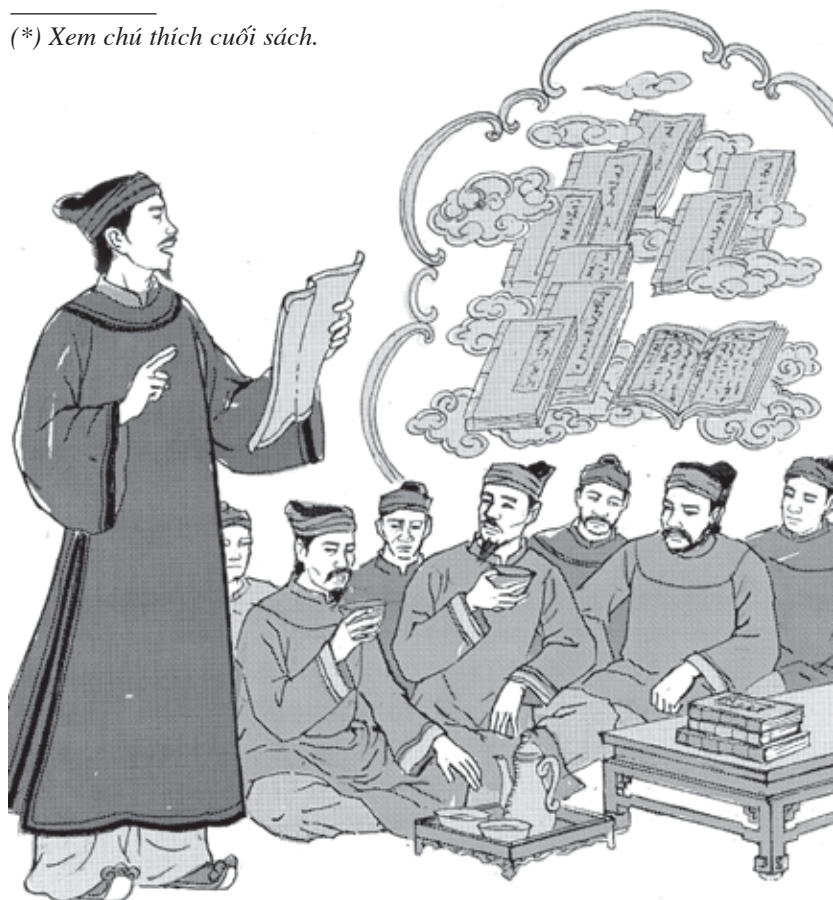


Như vậy, với hai sự kiện xảy ra vào năm 1447 và năm 1471, lãnh thổ của Đại Việt đã được mở rộng cả hướng tây lẫn hướng nam. Nhà vua cũng đã hai lần định lại bản đồ trong nước. Lần đầu vào cuối năm 1469, định lại bản đồ các phủ, châu, huyện, xã, trang, sách. Lần hai vào tháng tư năm 1490, định lại 13 xứ thừa tuyên, 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường, 6851 xã, 322 thôn, 637 trang, 40 sách...



Nhà vua đã xướng 9 bài thơ để làm lời cho 9 khúc nhạc gọi là *Quỳnh Uyển cửu ca*^(*). Tao đàn nhị thập bát tú cùng nhau viết bài họa thành ra có tất cả gần 300 bài. Đó thực sự là một tập thơ lớn. Ngoài ra còn có một số tác phẩm thơ chữ Hán khác như *Anh hoa hiếu trị*, *Minh lương cấm tú*, *Chinh Tây kỷ hành*, *Văn minh cổ xúy*, *Xuân vân thi tập*...; tập thơ chữ Nôm *Hồng Đức quốc âm thi tập* và một số bài văn tế, bài phú nổi tiếng khác.

(*) Xem chú thích cuối sách.



Sự ra đời của Tao đàn là một bước tiến quan trọng của lịch sử văn học nước nhà. Tuy lời lẽ của các bài thơ văn này còn bị gò bó, cầu kỳ, trau chuốt nhưng vốn là người thích tuần du ngoạn cảnh, tham gia nhiều cuộc tập trận và thân chinh cầm quân tiêu phạt... nên nhiều bài thơ ngự chế, vịnh phong vật đất nước, tả cảnh đẹp thiên nhiên của nhà vua mang xúc cảm thực sự của người nghệ sĩ với bút pháp đỉnh cao của thời kỳ ấy.





Trong dân gian còn lưu truyền nhiều huyền thoại về tài thơ văn của vua Thánh Tông. Chẳng hạn, sau khi lên ngôi, về bãi yết lăng mộ Tiên đế ở Thanh Hóa, nhờ tài đối đáp nhà vua đã gặp được cô gái tâm đầu ý hợp sau trở thành vợ của ngài. Lần ấy, xong việc tế lễ, nhà vua ăn mặc như một thư sinh, lưng thưng đạo mát dọc bờ sông để ngắm cảnh thôn quê.

Bất chợt, nhà vua trông thấy một cô gái nhan sắc rất mặn mà đang cầm rá ra sông để vo gạo. Vừa trông thấy cô, nhà vua đã bần thần khó tả. Ngài lân la lại gần và đọc ngay một câu đối Nôm đầy ý lấp lửng:

- Gạo trắng nước trong, mến cảnh lại càng thêm mến cả...



Cô gái ấy chẳng dè
cũng là một người giỏi
văn chương, chữ nghĩa.
Cô nhìn chàng thư sinh mỉm
cười và khi đã vo xong rá gạo
bước lên, cô vừa thúng thẳng đi
vừa buông lại phía sau vế đối chan
chát nhưng cũng lấp lửng không
kém:

- Cát lằm gió bụi, lo đòi đầu đầy hăng
lo cho...



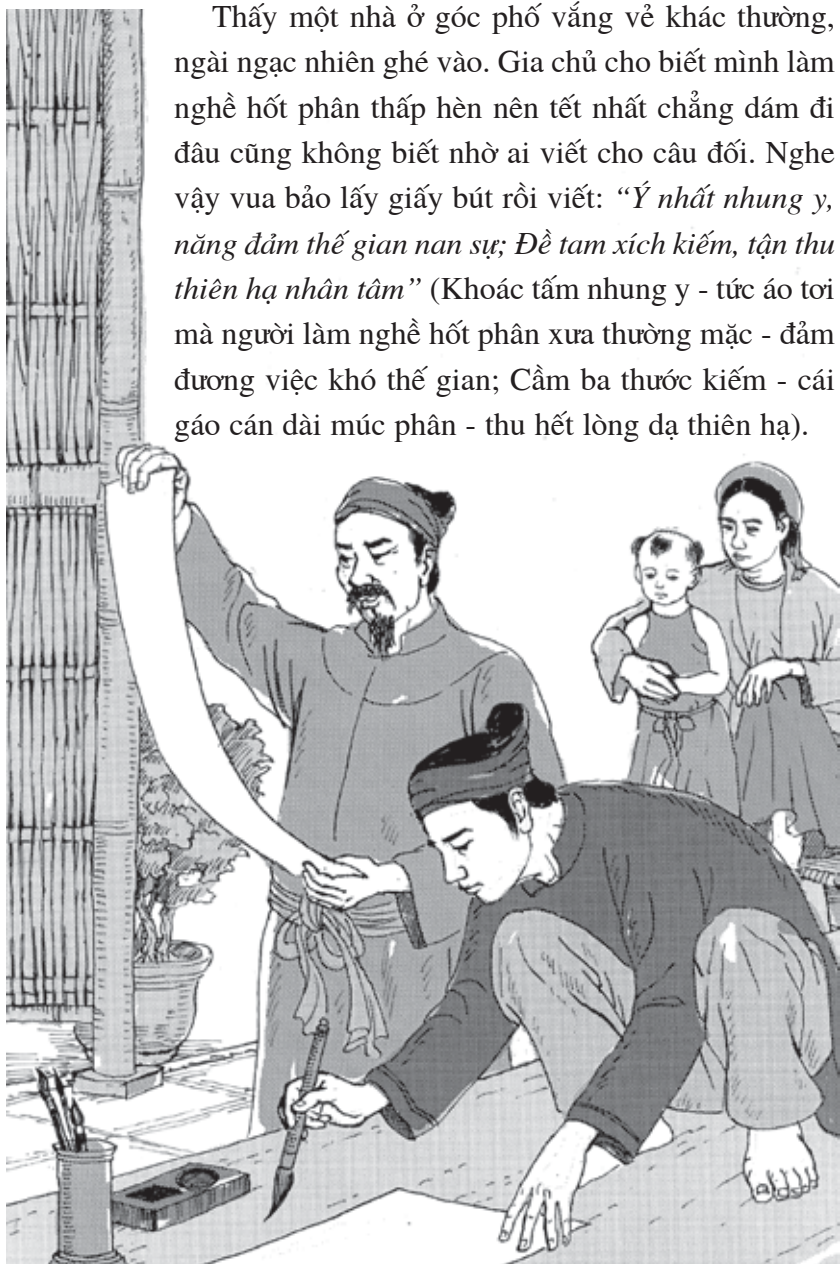
Nghe xong về đối, nhà vua rất lấy làm cảm phục, bèn hỏi thăm mới biết cô tên Nguyễn Thị Hằng, con gái thứ của Nguyễn Đức Trung (sau được phong làm Trinh Quốc công). Nhà vua xin đón cô gái về cung và phong làm hoàng hậu. Bà chính là người đã hạ sinh Hoàng thái tử Tranh, sau này là vua Lê Hiến Tông (1497-1504), vị vua thứ 6 của thời Lê sơ.





Những lần vi hành khác của nhà vua cũng để lại nhiều câu chuyện lý thú. Tương truyền, một lần vua cải trang thành học trò đi xem dân tình ăn tết. Đến một nhà nọ không thấy treo câu đối. Sau khi biết bà là góa phụ sống bằng nghề thợ nhuộm, vua liền viết tặng hai câu: “*Thiên hạ thanh hoàng giai ngã thủ; Triều trung chu tử tổng ngô gia*” (nghĩa là: Màu vàng, màu xanh trong khắp thiên hạ đều từ tay ta mà ra; Màu tím, màu đỏ trong triều cũng do nhà ta tạo ra hết).

Thấy một nhà ở góc phố vắng vẻ khác thường, ngài ngạc nhiên ghé vào. Gia chủ cho biết mình làm nghề hốt phân thấp hèn nên tết nhất chẳng dám đi đâu cũng không biết nhờ ai viết cho câu đối. Nghe vậy vua bảo lấy giấy bút rồi viết: “*Ý nhất nhung y, năng đảm thế gian nan sự; Đề tam xích kiếm, tận thu thiên hạ nhân tâm*” (Khoác tấm nhung y - tức áo tôi mà người làm nghề hốt phân xưa thường mặc - đảm đương việc khó thế gian; Cầm ba thước kiếm - cái gáo cán dài mức phân - thu hết lòng dạ thiên hạ).





Chuyện khác lại kể trong một lần vi hành, nhà vua trông thấy một bà lão bán nước. Cảnh cảnh thân già tẻ nhất đến nơi mà còn ngồi cần mẫn bán từng quả cau, lá trầu, bát nước... nhà vua bèn dừng chân hỏi thăm gia cảnh. Sau đó ngài đã viết tặng bà cụ đôi câu đối chữ Nôm: *“Nếp giàu quen thói kinh coi, con cháu nương nhờ phúc ấm; Việc nước ra tay chuyển bát, bốn phương đâu đấy lại hàng”* (Giàu, coi, ấm, bát là những dụng cụ bán hàng; câu sau ý nói đông khách).

Ngày 29 tháng Giêng năm Đinh Tỵ (1497), vua Lê Thánh Tông bệnh nặng. Biết khó qua khỏi, vua truyền mệnh cho Thái tử lên ngôi và làm bài thơ *Tự thuật* nói lên nỗi xa xót của con người trước quy luật tạo hóa. Hôm sau, ngài thăng ở điện Bảo Quang, hưởng thọ 55 tuổi. Ngài là vị vua ở ngôi lâu nhất: 38 năm và suốt 38 năm đó, ngài đã mở ra một thời thịnh trị, văn nghiệp vô công đều rục rỏ vào bậc nhất trong lịch sử.





Để tưởng nhớ đánh giá công lao to lớn trên nhiều mặt của vua Lê Thánh Tông, cuối năm 1992, một hội thảo khoa học nhân kỷ niệm tròn 550 năm ngày sinh của ngài (1442 - 1992) đã được tổ chức tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội. Những điều vua Thánh Tông làm được cho triều đại của ngài chắc chắn sẽ là những bài học sáng giá cho đời sau.

Chú thích trang 64: Con số 28 ứng với 28 ngôi sao mà thiên văn thường nói tới vì thế mới gọi là Nhị thập bát tú. Tất cả đều là những bậc danh Nho đỗ đại khoa trong triều: Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Ngô Luân, Ngô Hoán, Nguyễn Trùng Xác, Lưu Hưng Hiếu, Nguyễn Quang Bật, Nguyễn Đức Huấn, Võ Dương, Ngô Thâm, Ngô Văn Cảnh, Phạm Trí Khiêm, Lưu Thư Mậu, Nguyễn Nhân Bị, Nguyễn Tôn Miệt, Ngô Quyền, Nguyễn Bảo Khuê, Bùi Phổ, Dương Trục Nguyên, Chu Hãn, Phạm Cẩn Trục, Nguyễn Ích Tốn, Đỗ Thuần Thứ, Phạm Nhu Huệ, Lưu Dịch, Đàm Thuận Huy, Phạm Đạo Phú và Chu Huân.

Chú thích trang 65: 9 bài xướng gồm: Phong niên (Năm được mùa), Quân đạo (Đạo làm vua), Thần tiết (Tiết tháo của kẻ bề tôi), Minh lương (Vua sáng tôi hiền), Anh hiền (Tuông nhớ các bậc hiền tài), Kỳ khí (Khí vận lạ), Thư thảo (Lời văn khi nhàn hạ), Văn nhân (Người có văn học) và Mai hoa (Hoa mai).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu Trung Quốc:

- Minh sử.
- Lịch sử Trung Quốc năm ngàn năm.

Tài liệu Việt Nam:

- Đại Việt sử ký toàn thư.
- Đại Nam nhất thống chí.
- Việt Nam sử lược.
- Đại Việt thông sử.
- Việt sử thông giám cương mục.

PHỤ LỤC
BẢN ĐỒ HỒNG ĐỨC



NGUYỄN HUỆ CHI

Ý thức ghi chép cụ thể địa lý các vùng miền của nước Việt từ duyên cách, núi sông đến sản vật, đất đai, kinh tế, dân cư, phong tục... có lẽ được biểu hiện tương đối hệ thống sớm nhất là ở cuốn sách Dư địa chí của Nguyễn Trãi từ thế kỷ XV. Nhưng ý thức đo đạc và ghi chép bằng hình vẽ bản đồ đất nước của người Việt thì hình như đã có trước thế kỷ XV khá lâu.

Theo Đại Việt sử ký toàn thư, vào năm 1075, nhân được lệnh vua sai đi đánh Chiêm Thành nhưng gặp tình thế bất lợi, Thái úy Lý Thường Kiệt bèn vẽ lại hình thể núi sông của ba châu Ma Linh, Địa Lý và Bố Chính mà vua nước Chiêm Thành là Chế Củ đã dâng cho vua Lý Thánh Tông vào năm 1069 rồi mới kéo quân về. Ba châu mới sáp nhập vào nước Việt có 6 năm mà triều đình nhà Lý đã nghĩ đến việc quản lý cụ thể bằng đồ họa thì hẳn những châu quận khác vốn có đã lâu đời cũng phải được đo đạc vẽ hình nhằm đưa vào kho lưu trữ của nhà nước từ lâu. Sử còn chép rằng vào hai năm Tân mao và Nhâm thìn (1171 - 1172), vua Lý Anh Tông tự mình đi tuần các hải đảo và các vùng biển từ Nam đến Bắc, sai người vẽ lại bản đồ và ghi chép sản vật, gọi là Nam Bắc phiên giới đồ. Nhờ hiểu biết tận tường về địa lý đất nước nên trước lúc lâm chung, Lý Anh Tông đã có lời căn dặn nổi tiếng đối với người kế nghiệp: “Nước ta non sông gấm vóc, nhân tài tuấn kiệt, đất nước anh linh, châu ngọc bảo bối, không cái gì là không có”.

Rất tiếc, tất cả những gì triều đại Lý đã làm được về mặt xác lập bản đồ địa lý như đã nói, tài liệu không giữ được một chút gì. Mà việc xây dựng hệ thống bản đồ đất nước dưới đời Trần sử cũng không ghi lại. Phải đến thế kỷ XV, vào năm Kỷ Sửu, niên hiệu Quang Thuận thứ 10 (1469), mới thấy sử ghi tiếp rằng vua Lê Thánh Tông quy định bản đồ của phủ, châu, huyện, xã, trang, sách thuộc 12 thừa tuyên (đơn vị ngang tỉnh bây giờ) trong nước, kể cả phủ Phụng Thiên tức là Trung đô (Thăng Long) gồm 46 phủ, 169 huyện, 42 châu. Rõ ràng đến lúc này, việc vẽ bản đồ đã được nhà nước phong kiến thực hiện quy mô và chi tiết. Và chỉ 21 năm sau, vào tháng Tư năm Canh Tuất, niên hiệu Hồng Đức 21 (1490), chính Lê Thánh Tông đã lại ra sắc chỉ xác định lại bản đồ toàn quốc lần thứ hai gồm 13 xứ thừa tuyên, 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường, 6.851 xã, 322 thôn, 637 trang, 40 sách, 40 động, 30 nguồn, 30 trường.

Như vậy là so với bản đồ năm 1469, bản đồ lần này còn chi tiết hơn nhiều, thống kê đến cả những đơn vị nhỏ hơn cấp xã và độc lập với cấp xã. Việc quản lý lãnh thổ đến thời này quả tình đã chặt chẽ và bao quát khắp trong toàn quốc. May thay, sự kiện quy hoạch bản đồ vào năm Hồng Đức 21 hiện vẫn còn lưu lại được kết quả cụ thể bằng hình ảnh, đó là tập Hồng Đức bản đồ hay cũng gọi là Thiên hạ bản đồ với hàng chục bản sao khác nhau mà kho sách cổ của nước ta còn giữ được. Về đại thể, tập bản đồ này gồm 3 tấm bản đồ vẽ toàn bộ lãnh thổ, 13 bản đồ vẽ 13 thừa tuyên (hơn thời Quang Thuận một thừa tuyên) và 1 bản đồ vẽ phủ Trung đô tức Thăng Long. Mỗi bản đồ đều có kèm một trang kê khai tên của những phân khu hành chính cho đến cấp huyện và châu, còn những phân khu nhỏ hơn thì chỉ liệt kê số lượng mà không ghi tên cụ thể. Trên đầu tập, có ghi rõ ngày hoàn thành là mừng 6 tháng Tư năm Hồng Đức 21 (1490). Và sau bảng mục lục tổng quát lại có ghi rõ người thực hiện có họ là Đỗ Bá, tên tự là Đạo Phủ, người ở Bích Triều (Thanh Giang).

Điều cần nói là trải qua 500 năm tồn tại, cũng như hầu hết mọi sản phẩm giấy mực thời Trung đại của nước ta, lập bản đồ Hồng Đức đã bị sao chép nhiều lần, mỗi lần đều có thêm thắt điều chỉnh chút ít tên gọi một vài đơn vị hành chính được thay đổi trong quá trình lịch sử, nhờ đó có thể nhận ra ít nhất cũng có vài ba thế hệ “bản đồ Hồng Đức” xuất hiện từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX. Mặc dù vậy, cũng giống như mọi bản sao phải xuất phát từ bản gốc, trên cơ bản các thế hệ “bản đồ Hồng Đức” này đều không thể không lấy Hồng Đức bản đồ làm nguyên mẫu, nghĩa là về mặt đồ họa, dạng thức của chúng vẫn tồn tại nguyên vẹn từ cuối thế kỷ XV đến nay. Điều đó cho thấy các tập bản đồ Hồng Đức hiện còn, tuy chưa tìm ra bản nào đích thực là nguyên bản, vẫn là những tài liệu hết sức quý. Đó là bằng chứng chắc chắn xác nhận rằng vào cuối thời Lê sơ, nước ta đã có một hệ thống bản đồ hành chính cho đến tận cấp tỉnh. Lần đầu tiên hình vẽ lãnh thổ của đất nước được cơ quan nhà nước hoạch định một cách chi ly, rạch ròi.

Và ngày nay nghiên cứu lại tập bản đồ đó, chúng ta có thể nhận ra vị trí lịch sử của bao nhiêu thành quách, núi sông... từng tồn tại cách đây năm thế

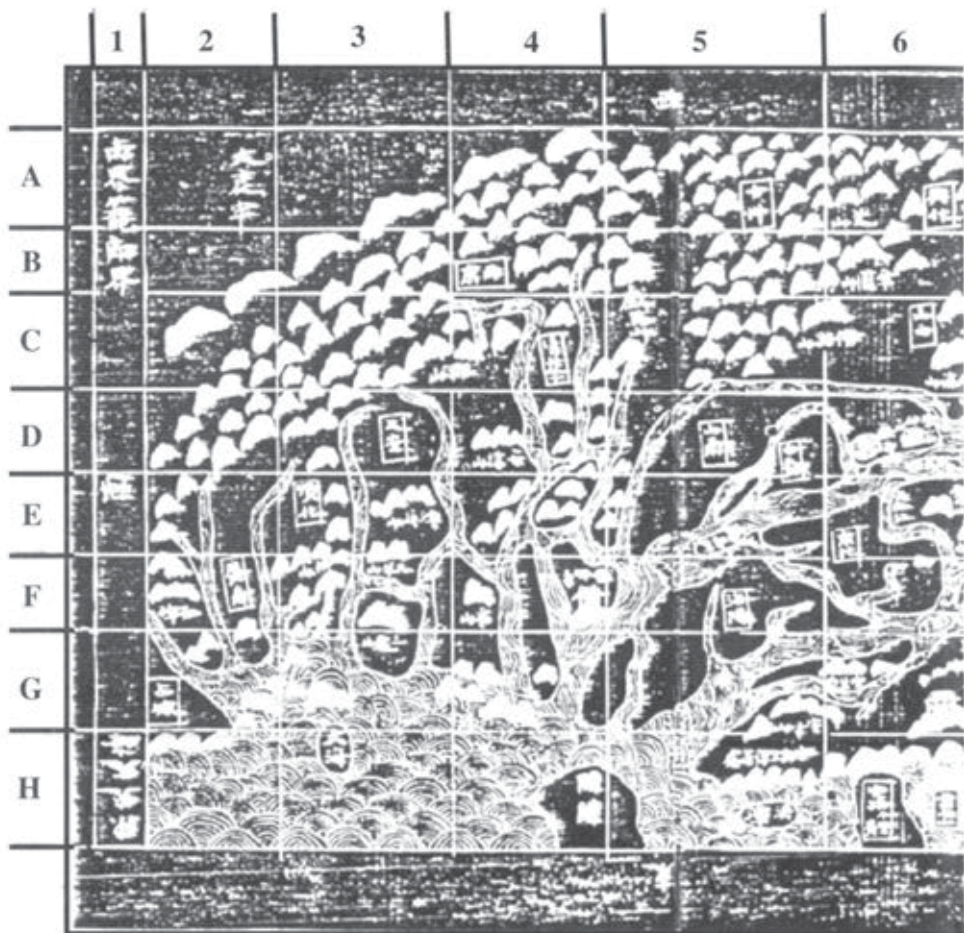
kỷ mà đến nay không ít đã đổi dời, thậm chí biến mất. Các nhà sử học và nhà văn viết tiểu thuyết lịch sử có thể dựa vào đó để phục hiện sinh động bộ mặt đất nước từng vùng miền một thời đã qua.

Và về mặt hội họa mà nói, tập bản đồ này cũng là một căn cứ thuyết phục đánh dấu sự khai sinh và trưởng thành của ngành đồ họa trong lịch sử mỹ thuật cổ trung đại Việt Nam.

BẢNG PHÂN CHIA THỦ ĐÔ (TRUNG ĐÔ) VÀ CÁC TỈNH (THỪA TUYÊN) NƯỚC ĐẠI VIỆT THỜI LÊ THÁNH TÔNG

(viết ở trang đầu tập Hồng Đức bản đồ năm 1490)

NƯỚC AN NAM KỂ TRUNG ĐÔ VÀ 13 THỪA TUYÊN CÓ TẤT CẢ 53 PHỦ, 181 HUYỆN, 49 CHÂU	
Trung đô:	1 phủ, 2 huyện.
Thừa tuyên Thanh Hoa:	6 phủ, 22 huyện, 4 châu.
Thừa tuyên Nghệ An:	9 phủ, 25 huyện, 2 châu.
Thừa tuyên Sơn Nam:	9 phủ, 36 huyện.
Thừa tuyên Sơn Tây:	6 phủ, 24 huyện.
Thừa tuyên Kinh Bắc:	4 phủ, 20 huyện.
Thừa tuyên Hải Dương:	4 phủ, 18 huyện.
Thừa tuyên Thái Nguyên:	3 phủ, 9 huyện, 6 châu.
Thừa tuyên Tuyên Quang:	1 phủ, 1 huyện, 5 châu.
Thừa tuyên Hưng Hóa:	3 phủ, 4 huyện, 17 châu.
Thừa tuyên Lạng Sơn:	1 phủ, 7 châu.
Thừa tuyên An Quảng:	1 phủ, 3 huyện, 4 châu.
Thừa tuyên Thuận Hóa:	2 phủ, 8 huyện, 4 châu.
Thừa tuyên Quảng Nam:	3 phủ, 9 huyện.
<i>Hồng Đức năm thứ 21 (1490), tháng 4, ngày mùng 6</i>	



TOÀN ĐỒ NƯỚC ĐẠI VIỆT THỜI LÊ THÁNH TÔNG

(Chú thích các chữ Hán trong bản đồ, căn cứ theo ô)

- 1 - A - Nam giới Lung-lang(1) giới; E - Nam; H - Đông giáp đại hải.
- 2 - A - Giáp Ai-lao; F - Thạch-bi [bia đá] - Quảng Nam; G - Chiêm Thành.
- 3 - D - Nghệ An; E - Thuận Hóa - Hồng-lĩnh sơn; F - Thiên-cầm sơn; G - Tam-độ sơn; H - đại hải.
- 4 - B - Tây kinh; C - Na-son - Thanh-hoa; D - An-hoạch sơn; F - Tượng sơn - Phổ-minh tự.



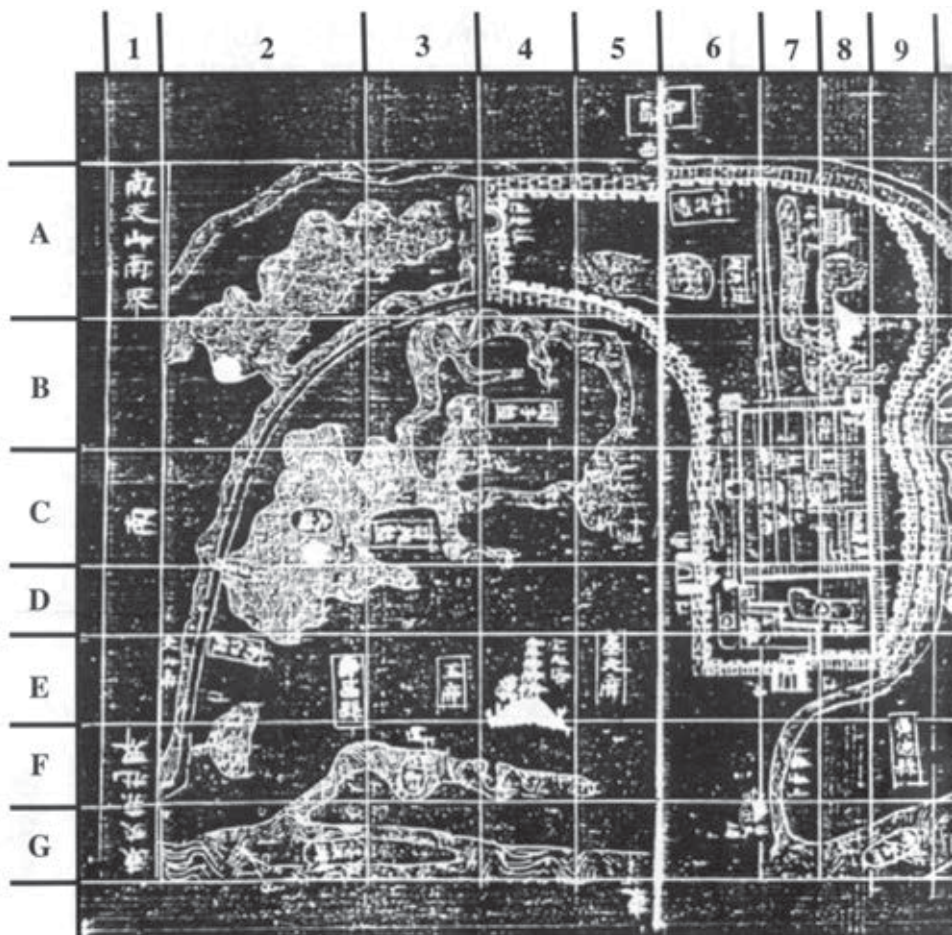
**TOÀN ĐỒ NƯỚC ĐẠI VIỆT CUỐI THỜI LÊ THÁNH TÔNG
NĂM HỒNG ĐỨC THỨ 21 (tức năm 1490 theo Tây lịch)**

- 5 - A - Thập châu; C - Hy-mã sơn; D - Sơn-nam - Trung đô; E - Nam-xương châu; F - Hải-dương; G - An-tử sơn; H - An Kỳ Sinh đặc đạo xứ(2) [An Kỳ Sinh thành tiên tại đây] - Hồng đàm.
- 6 - A - Ngải sơn - Hung-hóa; B - Tân-viên sơn; C -Phật-tích sơn - Sơn-tây - Câu-lậu sơn; D - Tây-hồ - Lý Ông Trọng miếu; E - Kinh-bắc - Thiên-đức giang - Kim-ngưu sơn - Tiên-du sơn; F - Lục-đầu giang; G - An-thù sơn - Quỳnh-lâm tự; H - An-bang, sau là An-Quảng(3) - Vân-đồn sơn.
- 7 - A - Bạch thành; B - Tuyên-quang; C - Hùng Vương sơn - Bạch-hạc giang; D - Lịch sơn; F - Phả-lại tự - Xương-giang; G - Mẩu sơn - Côn sơn; H - Quảng-đông - Việt địa Triệu Vũ đế đô [đất Việt kinh đô của Triệu Vũ đế] - Đại-viên sơn.
- 8 - A - Vân-nam; B - Ngưu-dương động; C - Lũng sơn - Thái-nguyên; D - Phụng-dực sơn - Bồng sơn; E - Lạng-sơn - Khâu-bàn sơn; G - Ải quan - Quảng-tây - Bách Việt địa; H - Nam cương - Đồng trụ giới - Bắc cương - Phân-mao lãnh.
- 9 - A - Tây giáp Ai-lao giới; E - Bắc; H - Bắc giáp Quế-quản.

(1) Lung-lang: Có lẽ là một cách phiên âm những chữ Ran-Ran trong tên tiểu vương quốc Panduranga của Chiêm Thành. Trong địa đồ của Alexandre de Rhodes năm 1653, chúng ta thấy có ghi Province de Ran-Ran nhưng đây chỉ là một giả thuyết có phần gương gao.

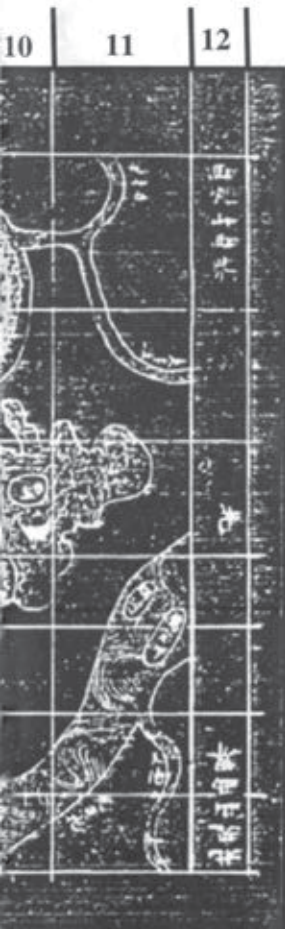
(2) An Kỳ Sinh người đời Tần Thủy Hoàng, học đạo với Hà-thượng Trọng-nhân, thường bán thuốc bên bờ biển, được người đương thời gọi là Thiên Tuế công. Sau ông sang Việt Nam và tương truyền đặc đạo (thành tiên). Người ta chỉ biết ông qua hai danh hiệu An Kỳ Sinh và Thiên Tuế công chứ không rõ họ tên (x. Từ-hải).

(3) An-quảng: Có lẽ địa danh này được đổi dưới đời vua Lê Anh Tông (1556-1573) vì sợ húy tên vua là Duy Bang.



TRUNG ĐÔ

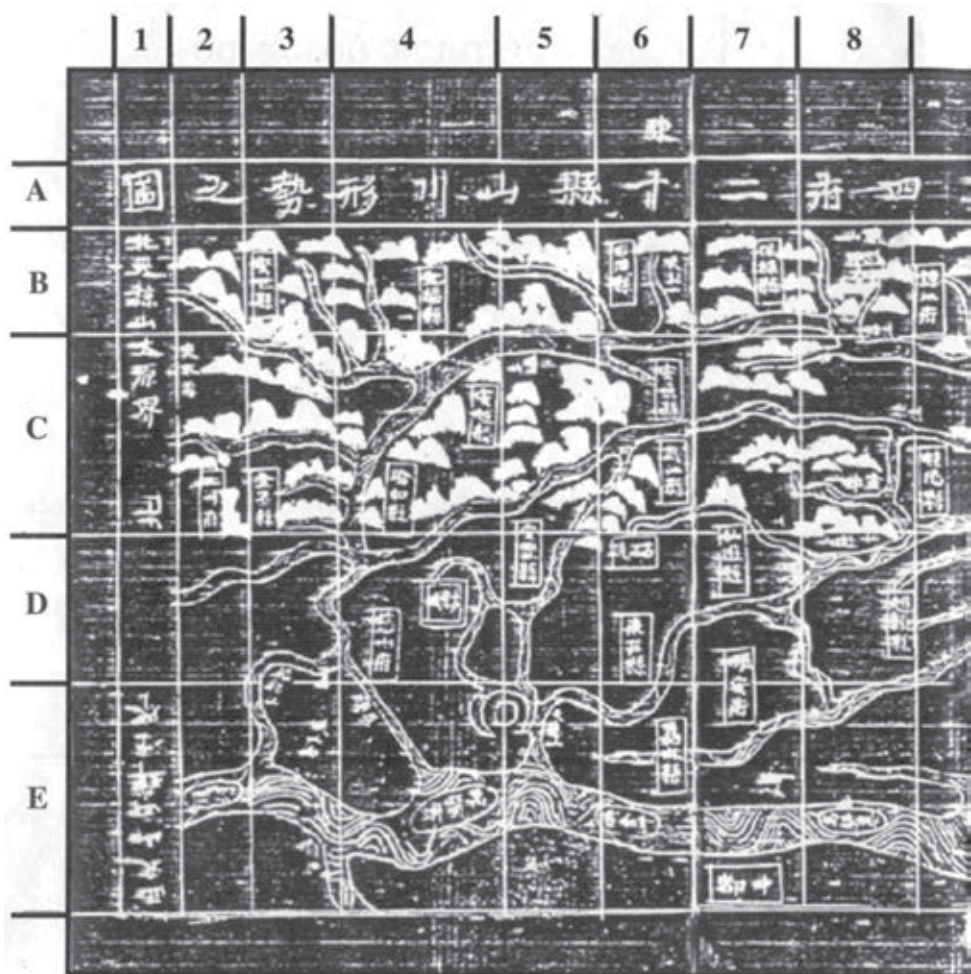
(Chú thích các chữ Hán trong bản đồ, căn cứ theo ô)



TRUNG ĐÔ BẢN ĐỒ (BẢN ĐỒ THĂNG LONG)

THỜI HỒNG ĐỨC NĂM 1490

- 1 - A - Nam giáp Sơn-nam giới; C - Nam; F - G - Đông giáp Kinh-bắc giới.
- 2 - C - Đại hồ; D - Lâm-khang nhị cốc; E - Giáp Sơn-nam - Nam-giao điện - Thọ-xương huyện; G - Phù-sa châu.
- 3 - C - Tư-thiên giám; E - Vương phủ; F - Hoàn-kiếm hồ.
- 4 - A - Bảo-khánh môn; B - Quốc-tử giám; E - Bảo-thiên tháp.
- 5 - E - Phụng-thiên phủ.
- 6 - A - Hội-thí trường - Giảng-vũ điện; B - Tây Trường-an; C - D - Nam môn - Đông Trường-an; D - Trì; G - Bạch-mã từ.
- 7 - A - Linh-lang từ; C - Đoan-môn - Thị-triều - Kính-thiên. D - E - Thái-miếu; E - Đông môn; F - Tô-lich giang.
- 8 - B - Tây môn; B - C - Chí kinh; C - Ngọc-hà - Vạn-thọ điện; D - Trì - Đông doanh.
- 9 - B - Hà-sơn tự - Quảng-đức huyện.
- 10 - C - Tây hồ; D - Chân-vũ quán.
- 11 - A - Giáp Sơn-tây; B - Thiên-phù giang; D - Nhĩ-hà; D - E - Vạn-bảo châu; F - Thiên-đức giang; G - Giáp Kinh-bắc.
- 12 - A - Tây giáp Sơn-tây giới; C - Bắc; F - G - Giáp Sơn-tây giới.



KINH BẮC THỪA TUYÊN

4 phủ, 20 huyện, sơn xuyên hình thế chi đồ

(Chú thích các chữ Hán trong bản đồ, căn cứ theo ô)



KINH BẮC THỪA TUYÊN
(BẢN ĐỒ KINH BẮC) NĂM 1490

- 1 - B - C - Bắc giáp Lạng-son Thái-nguyên giới - Bắc;
E - Tây giáp Sơn-tây, Nhĩ-hà giới.
- 2 - C - Giáp Thái-nguyên - Bắc-hà phủ; E - Nhĩ-hà.
- 3 - B - Yên-thế huyện; C - Kim-hoa huyện; E - Phúc-lộc giang - Giáp Sơn-tây - Hát giang.
- 4 - B - Tiên-phúc huyện; C - Hiệp-hòa huyện - An-việt huyện; D - Từ-son phủ - Cổ-loa thành; E - Đào giang - Vạn-bảo châu.
- 5 - C - Tam-tầng sơn; D - An-phong huyện; E - Thiên-đức giang.
- 6 - B - Hữu-lũng huyện - Giáp Lạng-son; C - An-dung huyện - Vu-giang huyện(1); D - Cổ-pháp làng - Đông-ngạn huyện; E - Cơ-xá châu - Gia-lâm huyện.
- 7 - B - Bảo-lộc huyện; D - Tiên-du huyện; D - E - Thuận-an phủ; E - Trung-đô (tức Thăng Long).
- 8 - B - Côn-son - Xương-giang; C - Cầu-giang - Kim-ngưu sơn; D - Tiên-du sơn - Siêu-loại huyện; E - Cao Biền mộ.
- 9 - B - Lạng-giang phủ; C - Quế-duyang huyện - Phả-lại tự - Lục-đầu giang - Đông-cửu sơn; D - Gia-định huyện; E - Văn-giang huyện.
- 10 - B - Lục-ngạn huyện; C - Phượng-nhơn huyện; E - Lương-tài huyện - Giáp Hải-duyang; E - Tự-nhiên châu - Giáp Sơn-nam.
- 11 - B - C - Đông giáp Lạng-son, Hải-duyang giới; D - Nam; E - Nam giáp Sơn-nam, Hải-duyang giới.

(1) Vũ-giang huyện: Trong bản kê khai thì để là Vũ-ninh huyện, nhưng trên bản đồ này thì lại ghi là Vũ-giang. Trong Dư địa chí của Phan huy Chú ghi là Vũ-giang nhưng có chú trước đó gọi là Vũ-ninh. Huyện này chắc đổi tên dưới đời Lê Trang Tông (1533-1548) vì tên vua là Ninh.

HẢI DUƠNG THỪA TUYỀN

(BẢN ĐỒ TỈNH HẢI DUƠNG) NĂM 1490

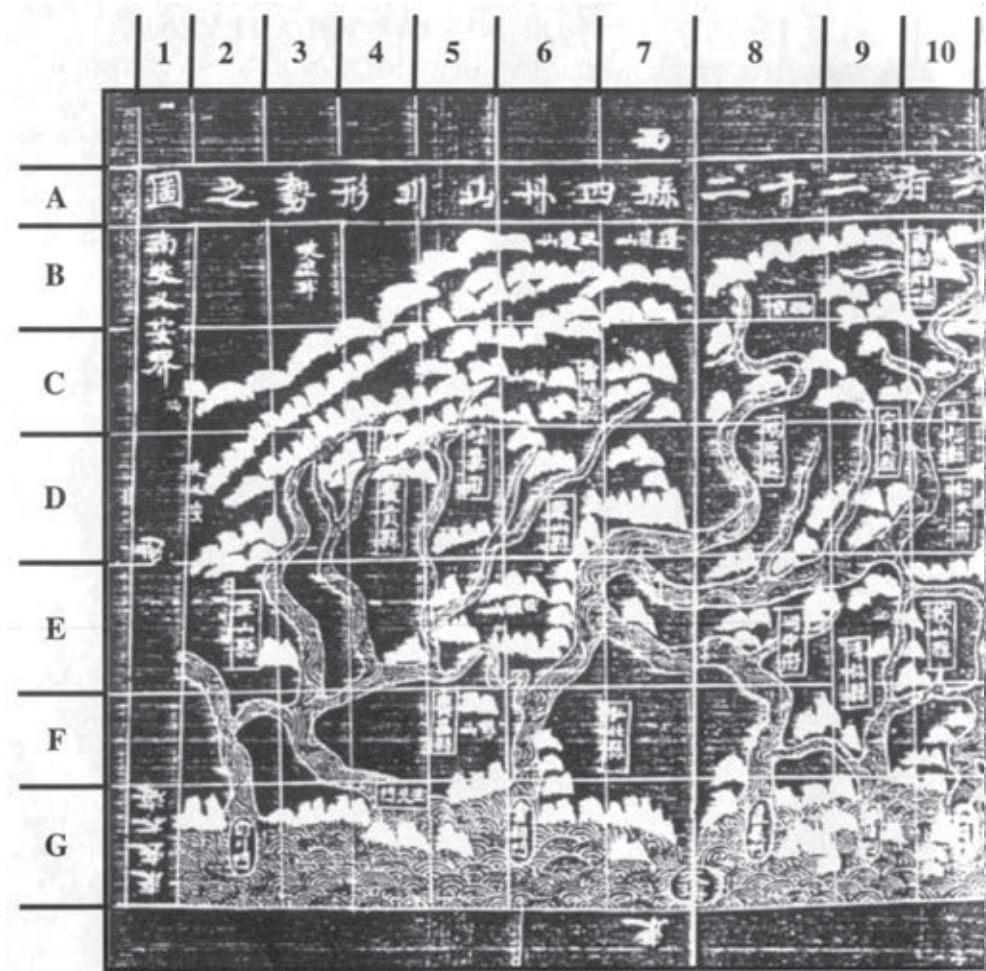
9

10



- 1 - B - Tây giáp Kinh-bắc giới; C - D - Tây; E - F - Nam giáp Sơn-nam giới.
- 2 - B - Giáp Kinh-bắc Phượng-nhơn - Lục-đầu giang lại; C - Giáp Kinh-bắc Lương-tài; E - Giáp Kinh-bắc Văn-giang - Đường-hào huyện; F - Trung-đô - Nhĩ-hà.
- 3 - D - Cẩm-giang huyện; E - Thượng-hồng phủ; E - F - Giáp Kinh-bắc, Văn-giang.
- 4 - B - Nam-sách phủ - Chí-linh huyện; D - Thanh-lâm huyện; E - Đường-an huyện - Hạ-hồng phủ - Gia-phúc huyện; F - Giáp Sơn-nam, Thiên-thi, Phù-dung.
- 5 - C - Kinh chủ sơn; D - Thanh-hà huyện; E - Từ-kỳ huyện - Thanh-miền huyện; F - Tự Sơn-nam.
- 6 - B - Quỳnh-lâm tự - Đông-triều huyện; C - Hiệp-sơn huyện - Yên-phụ sơn; D - Kim-thành huyện; E - An-lão huyện.
- 7 - B - Yên-tử sơn - An Kỳ Sinh đắc đạo xứ(1); D - Kinh môn phủ; E - Tiên-minh huyện; F - Giáp Sơn-nam, Quỳnh-khôi.
- 8 - D - An-dương huyện; E - Nghi-dương huyện - Vĩnh-lại huyện.
- 9 - B - Giáp An-quảng; C - Thủy-đường huyện - Khang-công môn - Bạch-đăng giang; D - Trục-cát môn; E - Đại-hải sơn môn - Diên-lão môn - Nữ(?) - am môn - Giáp Sơn-phụ-dục.
- 10 - B - Bắc giáp An-quảng, Kinh-bắc giới; D - Đông; E - Nam giáp đại hải.

(1) An Kỳ Sinh (xem chú thích ở phần Toàn đồ nước Đại Việt).



SON TÂY THỪA TUYÊN

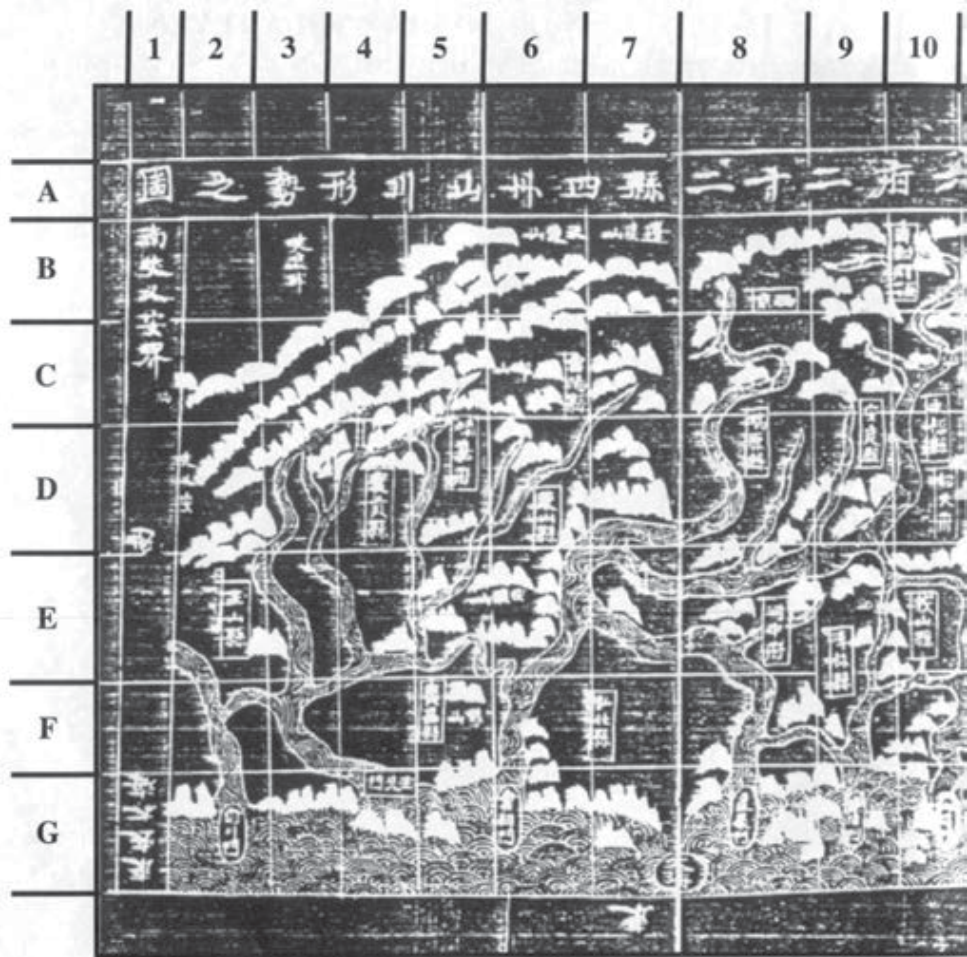
6 phủ, 24 huyện, son xuyên hình thế chi đồ
(Chú thích các chữ Hán trong bản đồ, căn cứ theo ô)

SON TÂY THỪA TUYÊN

(BẢN ĐỒ TỈNH SON TÂY) NĂM 1490



- 1 - B - C - Nam giáp Son-nam, Thanh-hoa giới; D - Nam;
E - F - Đông giáp Trung-đô, Kinh-bắc giới.
- 2 - C - Giáp Thanh-hoa; F - Giáp Son-nam.
- 3 - B - Giáp Hưng-hóa; D - Mỹ-lương huyện - Quảng-oai phủ; E - An-son huyện - Phật-tích sơn.
- 4 - D - Minh-nghĩa huyện; E - Thiên-phúc tự; F - Tô-lịch lại.
- 5 - B - Lâm-thao phủ - Hoa-kê huyện; C - Bất-bạt huyện - Đà-dương phủ - Đà giang; D - Tản-viên sơn - Hải-hạc;
E - Thạch-thất huyện - Lôi-âm tự - Câu-lậu sơn;
F - Quốc-oai phủ - Giáp Phụng-thiên phủ.
- 6 - B - Hạ-hoa huyện; C - Tam-nông huyện - Thao giang;
D - Tiên-phong huyện; E - Phúc-lộc huyện - Trung Vương miếu - Hát giang; F - Đan-phụng huyện - Từ-liêm huyện - Tây hồ - Lý Ông Trọng miếu.
- 7 - B - Tuần quán - Thanh-ba huyện; C - Sơn-vi huyện - Hùng Vương sơn; D - Bạch-hạc, Tam-kỳ - Tuần ty điểm; E - Tam-đái phủ; F - Đại giang trực chí Nhĩ-hà - Vạn-bảo châu.
- 8 - B - Tây-lan huyện - Tuần Sài; C - Phù-khang huyện - Đại giang; E - Bạch-hạc huyện - Phúc-lộc giang;
F - An-lãng huyện.
- 9 - B - Ngã ba Sài - Đông-lan huyện; Lập-thạch huyện;
D - An-lạc huyện.
- 10 - B - Đoan-hùng phủ - Tam-kỳ tuần; C - Sơn-duong huyện; D - Tam-duong huyện.
- 11 - C - Lịch sơn - Đường-đạo huyện; D - Tam-đảo sơn - Giáp Thái-nguyên; F - Giáp Kinh-bắc.
- 12 - B - C - Tây giáp Tuyên-quang, Hưng-hóa giới; D - Bắc; F - Bắc giáp Thái-nguyên giới.



THANH HOA THỪA TUYÊN

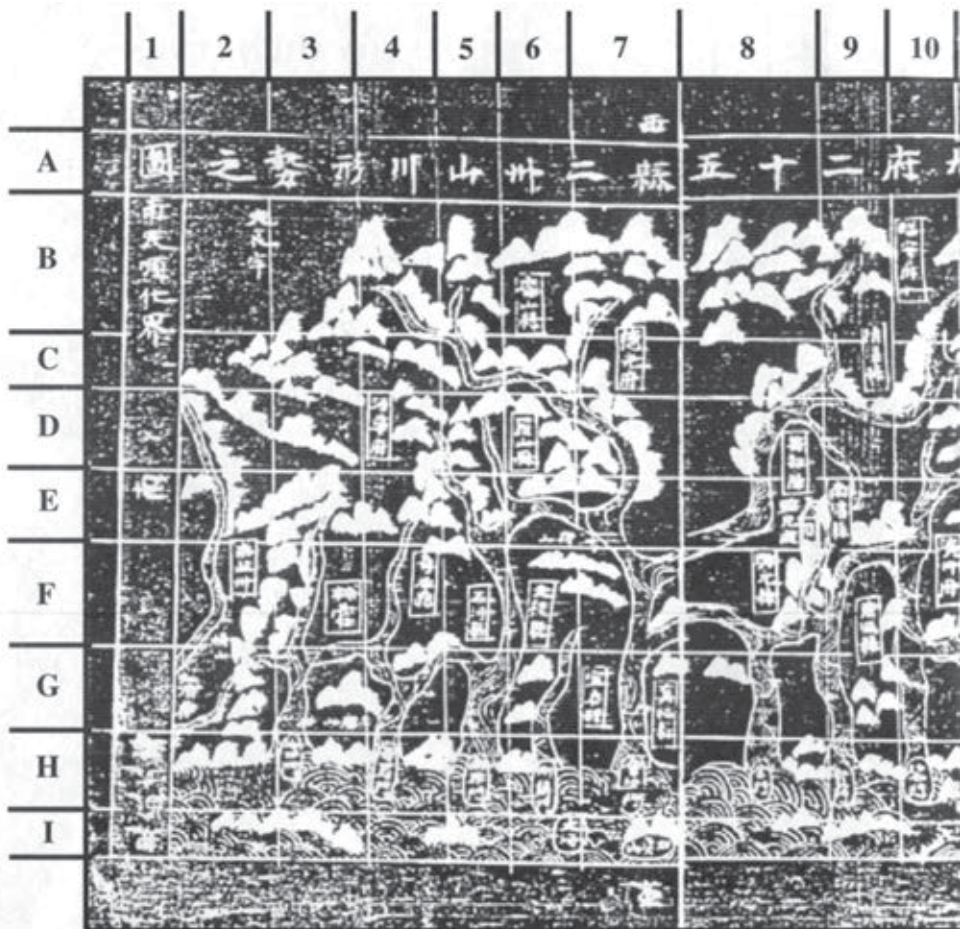
6 phủ, 22 huyện, 4 châu, sơn xuyên hình thế chi đồ
(Chú thích các chữ Hán trong bản đồ, căn cứ theo ô)

THANH HOA THỪA TUYÊN

(BẢN ĐỒ TỈNH THANH HOA) NĂM 1490



- 1 - B - C - Nam giáp Nghệ-an giới; D - Nam; G - Đông giáp đại hải.
- 2 - D - Giáp Nghệ-an; E - Ngọc-son huyện; G - Du-xuyên môn.
- 3 - B - Giáp Ai-lao.
- 4 - D - Nông-cống huyện; G - Ngọc-giáp môn.
- 5 - D - Tĩnh-gia phủ; F - Quảng-xương huyện - Tượng sơn.
- 6 - B - Thiên-định sơn; C - Na-sơn - Lôi-duyang huyện; D - Đông-sơn huyện; E - An-hoạch sơn; G - Hội-triều môn.
- 7 - B - Bồng-linh sơn; F - Hoàng-hóa huyện.
- 8 - B - Tây-kinh; D - Thụy-nguyên huyện; E - Hà-trung phủ; G - Đại hải - Linh-trường môn.
- 9 - D - An-định huyện; E - F - Thuần-lộc huyện; G - Tuần-bồi môn.
- 10 - Thanh-đô phủ, 1 huyện, 4 châu; D - Vĩnh-phúc huyện - Thiệu-thiên phủ; E - Nga-sơn huyện; G - Thần-phù môn.
- 11 - B - Cẩm-thủy huyện; C - Thạch-thành huyện; D - Thiên-quan phủ; E - Tống-sơn huyện; F - Chính-đại Tuần.
- 12 - B - Quảng-bình huyện - Lạc-thổ huyện; C - Yên-hóa huyện; D Phụng-hóa huyện - Gia-viễn huyện; E - Yên-mô huyện; F - Yên-khang huyện; G - Yên-mô môn.
- 13 - C - Trường-yên phủ; D - Hoàng-châu; E - Giáp Sơn-nam; G - Trường-yên môn.
- 14 - B - Tây giáp Ai-lao; D - Bắc; G - Bắc giáp Sơn-nam giới.



NGHỆ AN THỪA TUYỀN

9 phủ, 25 huyện, 2 châu, sơn xuyên hình thế chi đồ
(Chú thích các chữ Hán trong bản đồ, căn cứ theo ô)

NGHỆ AN THỪA TUYÊN

(BẢN ĐỒ NGHỆ AN) NĂM 1490



- 1 - B - Nam giáp Thuận-hóa giới; E - Nam; H - Đông giáp đại hải.
- 2 - B - Giáp Ai-lao; F - Bối-chính châu - Hoành sơn; G - Giáp Thuận-quảng (Thuận-hóa, Quảng-nam).
- 3 - E - Cầu doanh; G - Hải khẩu môn - Tam-độ sơn.
- 4 - D - Hà-hoa phủ; F - Kỳ-hoa huyện; H - Kỳ-la môn.
- 5 - F - Thạch-hà huyện; H - Nam-giới môn.
- 6 - B - Hương-sơn huyện; D - La-sơn huyện; E - Hồng-lĩnh sơn; F - Thiên-lộc huyện; H - Cương-giảng môn - Đại hải.
- 7 - C - Đức-quang phủ; G - Nghi-xuân huyện - Chân-phúc huyện; H - Hội-thống môn - Song-ngư sơn; I - Đông.
- 8 - D - Anh-đô phủ; E - Hiển-quang điện; F - Hưng-nguyên huyện; H - Xá môn.
- 9 - C - Thanh-chương huyện; E - Nam-đường huyện; F - Đông-thành huyện; H - Hiền môn.
- 10 - B - Lâm-an phủ, 1 châu; F - Diển-châu phủ; H - Bích môn.
- 11 - B - Quỳnh-châu phủ, 2 huyện; F - Quỳnh-lưu huyện; H - Thai môn.
- 12 - C - D - Ngọc-ma phủ, 1 châu; H - Quyền môn.
- 13 - B - Trà-lân phủ, 4 huyện; D - Trấn-ninh phủ, 7 huyện; F - giáp Thanh-hoa; H - Càn miếu - Càn môn.
- 14 - B - Tây giáp Ai-lao giới; F - Bắc; H - bắc giáp Thanh-hoa giới.

LỊCH SỬ VIỆT NAM BẰNG TRANH
TẬP 38
VUA LÊ THÁNH TÔNG

Chịu trách nhiệm xuất bản: NGUYỄN MINH NHỰT
Chịu trách nhiệm nội dung: NGUYỄN THẾ TRUẬT
Biên tập: CÚC HUONG
Biên tập tái bản: TÚ UYÊN
Bìa: BIÊN THÙY
Sửa bản in: ĐÌNH QUÂN
Trình bày: BÙI NGHĨA

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
Địa chỉ: 161B Lý Chính Thắng, Phường 7,
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 39316289 - 39316211 - 39317849 - 38465596
Fax: (08) 38437450
E-mail: nxbtre@hcm.vnn.vn
Website: www.nxbtre.com.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI
Địa chỉ: Số 21, dãy A11, khu Đầm Trấu, Phường Bạch Đằng,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: (04) 37734544
Fax: (04) 35123395
E-mail: chinhanh@nxbtre.com.vn



Vua Lê Thánh Tông nổi tiếng là bậc minh quân, một nhà văn hóa lớn trong lịch sử nước ta. Trong lúc trị vì, ông đã tiến hành cải cách quân sự, hành chính, kinh tế, giáo dục và luật pháp, ... đã đưa Đại Việt lên tới thời hoàng kim của chế độ phong kiến.